

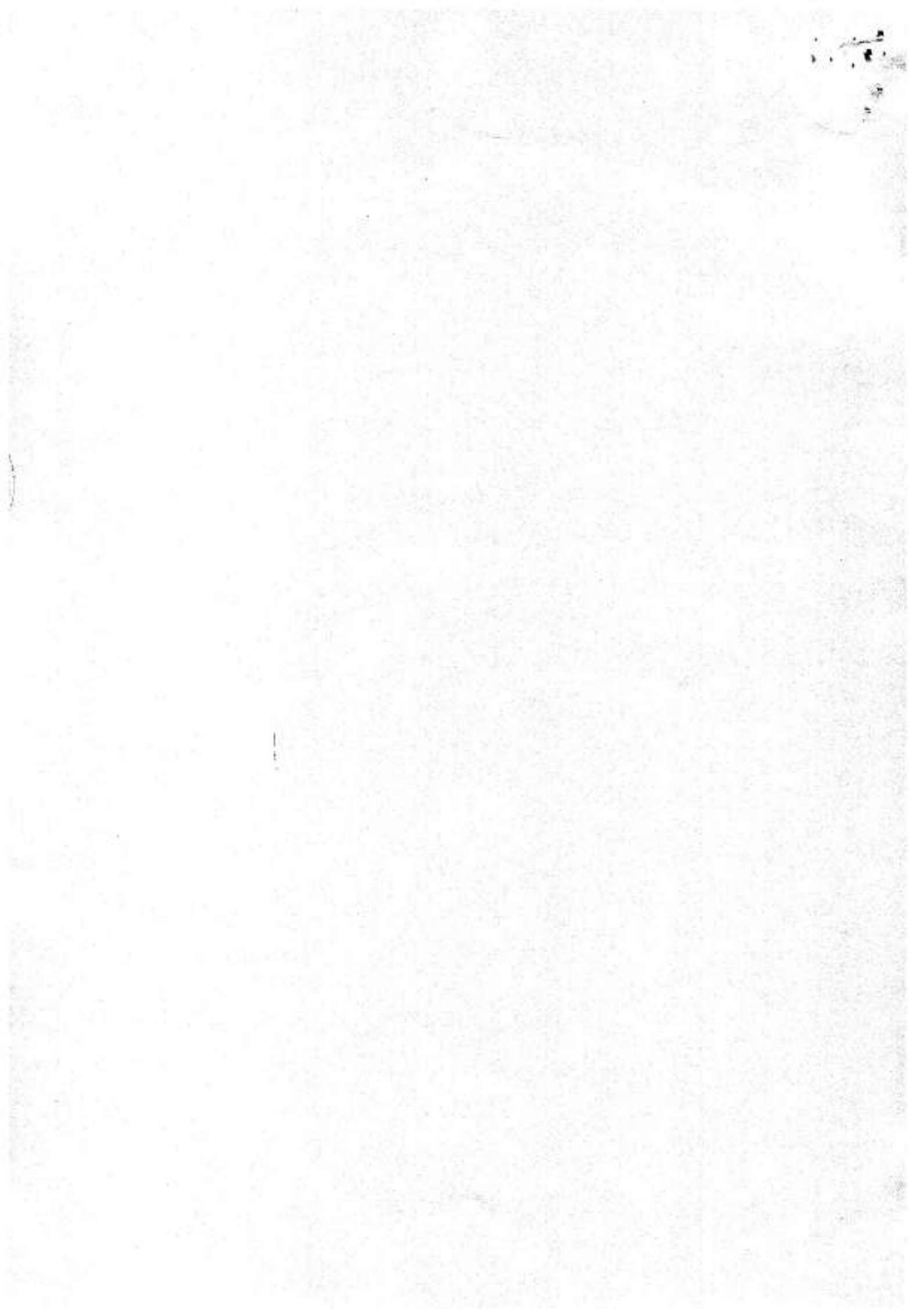
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

LIÊN SỞ: TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

THÔNG BÁO
ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 461/TBLS.TC-XD ngày 31 tháng 3 năm 2017

Thời gian áp dụng: từ 01/4/2017.



Số: 461/TBLS.TC-XD

Yên Bái, ngày 31 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số: 1409/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô, cơ giới đường thủy áp dụng tại địa phương.

Căn cứ vào biến động về giá các loại vật tư, nguyên liệu, chính sách, chế độ tiền lương mới và các yếu tố ảnh hưởng tới giá thành vật liệu xây dựng. Sau khi khảo sát thị trường và đăng ký giá của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật liệu trên địa bàn, Liên Sở: Tài chính - Xây dựng thông báo điều chỉnh giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các quy định như sau: *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

1. Thông báo này không sử dụng để tiếp thị, quảng cáo các sản phẩm vật liệu xây dựng mà để kiểm soát giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Yên Bái đối với các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của các doanh nghiệp nhà nước và các nguồn vốn khác do doanh nghiệp nhà nước tự vay, tự trả không có sự bảo lãnh của nhà nước.

2. Mức giá vật liệu trong thông báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Mức giá tại phụ lục số I áp dụng cho các công trình xây dựng trong phạm vi 5 km đảm bảo các điều kiện giao thông cơ giới thuận lợi so với trung tâm các khu vực. Mức giá tại phụ lục số II là giá vật liệu tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục. Các chủ đầu tư khi lập dự toán, thanh quyết toán công trình căn cứ vào cự ly vận chuyển thực tế và đơn giá cước theo quy định hiện hành để xác định giá vật liệu đến chân công trình.

3. Các loại vật liệu xây dựng khác không có trong thông báo này thì chủ đầu tư, nhà thầu xây lắp căn cứ vào các chứng từ, hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho xây dựng công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này.

4. Chủ đầu tư và các nhà thầu phải căn cứ vào thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

5. Các công trình đã đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu, hợp đồng kinh tế ký kết giữa hai bên và các quy định khác của nhà nước.

6. Các công trình chưa chỉ định thầu, chưa tổ chức đấu thầu, Chủ đầu tư căn cứ vào thông báo giá vật liệu xây dựng này để điều chỉnh lại dự toán, tổng dự toán theo quy định hiện hành.

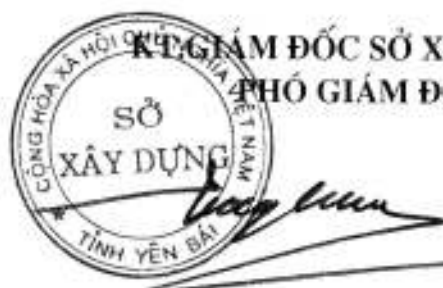
7. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động lớn (cả tăng và giảm) so với giá công bố của Liên Sở, hoặc không có trong công bố giá của Liên Sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình, các quy định hiện hành có liên quan và kịp thời phản ánh thông tin về liên sở Tài chính - Xây dựng.

8. Liên sở: Tài chính - Xây dựng và các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện thông báo giá vật liệu xây dựng.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng có các sản phẩm thuộc danh mục các loại vật liệu chủ yếu (theo Thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26/04/2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng) và đang được sử dụng phổ biến có trên thị trường tỉnh Yên Bái, có chất lượng, giá cả hợp lý, có thể đăng ký với liên sở: TC-XD để đưa vào thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng.

9. Khi sử dụng các tập đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và thông báo giá này, chủ đầu tư, đơn vị giám sát và các nhà thầu xây lắp cần chú ý các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật, chủng loại của vật liệu gốc được sử dụng xây dựng đơn giá và vật liệu theo thông báo để lập dự toán hoặc tính bù chênh lệch.

10. Thời gian áp dụng từ ngày 01/4/2017.



KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Nghĩa

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Vinh

Nơi nhận:

- Cục Q/ly giá (BTC);
- TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- Sở NN và PTNT;
- Sở Giao Thông VT;
- Sở Giáo dục và ĐT;
- Sở Công thương;
- Sở Tài chính;
- Sở Xây Dựng;
- Ban QLDAĐT XD, Ban QLCKCN
- UBND các huyện thị, thành phố
- Các Công ty tư vấn, xây lắp, TTKĐXD, TTKTQH
- các phòng TC.KH, Hạ tầng kinh tế, Ban QLDA các huyện thị (Để thực hiện);
- Lưu: HC (2 Sở), KTVLXD, QLG&TSCS

Để Báo cáo

PHỤ LỤC 1: THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM VAT

(Kèm theo Thông báo số: 461/MBLS.TC-XD ngày 31 tháng 3 năm 2017)

ĐVT: đồng

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
1	Thép tròn $\phi 6, \phi 8$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	12.045	12.045	12.079	12.121	12.187	12.206	12.213
2	Thép $\phi 10 \leq \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	11.824	11.824	11.858	11.900	11.965	11.984	11.992
3	Thép $> \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	11.794	11.794	11.828	11.869	11.935	11.954	11.962
4	Thép hộp đen dày	kg	15.494	15.494	15.528	15.570	15.635	15.654	15.662
5	Thép hộp mã kẽm	kg	16.301	16.301	16.335	16.377	16.442	16.462	16.469
6	ống thép tròn đen $\phi 75,6 \times 1,5$ ly	kg	13.263	13.263	13.297	13.339	13.405	13.424	13.431
7	ống thép tròn đen $\phi 88,3 \times 1,4$ ly	kg	13.257	13.257	13.290	13.332	13.398	13.417	13.425
8	ống thép tròn đen $\phi 26,65 \times 1$ ly	kg	15.789	15.789	15.823	15.865	15.931	15.950	15.957
9	ống thép tròn đen $\phi 42,2 \times 1$ ly	kg	15.797	15.797	15.831	15.873	15.939	15.958	15.965
10	ống thép tròn đen $\phi 59,9 \times 2$ ly	kg	15.284	15.284	15.318	15.360	15.425	15.444	15.452
11	ống thép tròn đen $\phi 48,1 \times 3$ ly	kg	15.257	15.257	15.291	15.333	15.399	15.418	15.425
12	ống thép tròn mạ kẽm $\phi 42,2 \times 1,1$ ly	kg	16.035	16.035	16.068	16.110	16.176	16.195	16.203
13	ống thép tròn mạ kẽm $\phi 48,1 \times 1,1$ ly	kg	16.043	16.043	16.076	16.118	16.184	16.203	16.211
14	ống thép tròn mạ kẽm $\phi 33,5 \times 1,4$ ly	kg	16.043	16.043	16.076	16.118	16.184	16.203	16.211
15	ống thép tròn mạ kẽm $\phi 88,3 \times 1,4$ ly	kg	16.111	16.111	16.145	16.187	16.252	16.271	16.279
16	ống thép tròn mạ kẽm $\phi 59,9 \times 1,1$ ly	kg	16.054	16.054	16.088	16.129	16.195	16.214	16.222
17	ống thép tròn mạ kẽm $\phi 26,65 \times 1,1$ ly	kg	16.171	16.171	16.205	16.247	16.313	16.332	16.339
18	Thép vuông các loại	kg	12.273	12.273	12.306	12.348	12.414	12.433	12.441
19	Thép nẹp	kg	12.273	12.273	12.306	12.348	12.414	12.433	12.441
20	Thép L: 25x25, 30x30 dài 6m	kg	12.445	12.445	12.479	12.521	12.586	12.605	12.613
21	Thép L: 40x40 dài 6m	kg	12.070	12.070	12.104	12.146	12.212	12.231	12.238
22	Thép L: 50x50 dài 6m	kg	12.097	12.097	12.130	12.172	12.238	12.257	12.265
23	Thép L: 63x63 dài 6m	kg	12.880	12.880	12.913	12.955	13.021	13.040	13.048
24	Thép L: 70x70, 75x75 dài 6m	kg	13.301	13.301	13.335	13.377	13.442	13.461	13.469
25	Thép lập là 3+4	kg	12.273	12.273	12.306	12.348	12.414	12.433	12.441

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

1

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
26	Thép U 50 (đúc)	kg	16.182	16.182	16.216	16.257	16.323	16.342	16.350
27	Thép U 60 (đúc)	kg	16.182	16.182	16.216	16.257	16.323	16.342	16.350
28	Thép U 80 - 100 (đúc)	kg	13.182	13.182	13.216	13.257	13.323	13.342	13.350
29	Thép U 120 - 140 (đúc)	kg	13.182	13.182	13.216	13.257	13.323	13.342	13.350
30	Thép U (đập)	kg	12.636	12.636	12.670	12.712	12.778	12.797	12.804
31	Thép 1100 - 1120	kg	13.182	13.182	13.216	13.257	13.323	13.342	13.350
32	Dây thép buộc 1 ly	kg	17.500	17.500	17.534	17.576	17.641	17.660	17.668
33	Tôn đen 2.0 ly (1.25x2.5m)	kg	14.824	14.824	14.857	14.899	14.965	14.984	14.992
34	Tôn đen 2.5 ly (1.25x2.5m)	kg	14.823	14.823	14.857	14.899	14.965	14.984	14.991
35	Tôn đen 3 ly (1.5x6.0m)	kg	14.364	14.364	14.398	14.440	14.506	14.525	14.532
36	Tôn đen 4 ly (1.5x6.0m)	kg	13.910	13.910	13.943	13.985	14.051	14.070	14.078
37	Tôn đen 5 ly (1.5x6.0m)	kg	13.910	13.910	13.943	13.985	14.051	14.070	14.078
38	Bản lề còi ma kèm cửa đi	kg	13.910	13.910	13.943	13.985	14.051	14.070	14.078
39	Bản lề còi ma kèm cửa sổ	kg	12.000	12.000	12.000	12.400	13.000	13.000	13.400
40	Bản lề còi ma kèm cửa đi	kg	10.000	10.000	10.000	10.400	11.000	11.000	11.400
41	Bản lề gương cửa đi - Con Voi	kg	14.000	14.000	14.200	14.600	15.200	15.200	15.600
42	Bản lề gương cửa sổ - Con Voi	kg	12.000	12.000	12.200	12.600	13.200	13.200	13.600
43	Bột màu (Trung Quốc)	kg	30.000	30.000	30.034	30.076	30.141	30.160	30.168
44	Bạt sắt D6	kg	600	600	600	630	630	630	630
45	Biển báo giao thông đường bộ (Mặt biển phản quang)	cái							
46	Biển tam giác cạnh D=700mm	cái	313.636	313.636	315.136	317.636	318.836	318.836	319.836
47	Biển tròn D=700mm	cái	440.909	440.909	442.909	445.909	446.909	446.909	447.909
48	Biển chỉ dẫn 0.8mx0.6m	cái	668.182	668.182	670.182	673.182	674.182	674.182	675.182
49	Biển báo vuông 0.7mx0.7m	cái	568.182	568.182	570.182	573.182	574.182	574.182	575.182
50	Biển chỉ dẫn 1.2mx1m	cái	840.909	840.909	848.909	859.409	864.409	864.409	869.409
51	Biển chỉ dẫn 1mx1.6m (tôn dày 0.8mm)	cái	1.236.364	1.236.364	1.244.364	1.254.864	1.259.864	1.259.864	1.264.864
52	Biển chỉ dẫn 1mx1.6m (tôn dày 2.5mm)	cái	1.868.182	1.868.182	1.876.182	1.886.682	1.891.682	1.891.682	1.896.682
53	Biển báo 0.4mx0.6m	cái	331.818	331.818	334.318	336.818	337.818	337.818	338.818
54	Biển báo 0.6mx0.6m	cái	577.273	577.273	582.273	587.773	592.773	592.773	597.773
55	Cột biển báo D=76mm cao 3m	cái	240.909	240.909	243.409	245.909	246.909	246.909	247.909
56	Biển nước nóng Ferroli, Prime, AST								

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC VÀ SC SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
48	Ferrol - Due 30L Thường	Cái	2.072.727	2.072.727	2.081.227	2.098.227	2.103.227	2.106.227	2.108.227
49	Ferrol - Due 30L Chống giặt	Cái	2.190.909	2.190.909	2.199.409	2.216.409	2.221.409	2.224.409	2.226.409
49	Ferrol - Due 30L Chống cận, TDSB	Cái	2.290.909	2.290.909	2.299.409	2.316.409	2.321.409	2.324.409	2.326.409
50	Ferrol - Due 30L Điều khiển	Cái	2.872.727	2.872.727	2.881.227	2.898.227	2.903.227	2.906.227	2.908.227
50	Ferrol - Due 30L Chống giặt, chống cận, TDSB	Cái	2.081.818	2.081.818	2.090.318	2.107.318	2.112.318	2.115.318	2.117.318
51	Prime - RG20L	Cái	1.772.727	1.772.727	1.781.227	1.798.227	1.803.227	1.806.227	1.808.227
52	Prime - RG20L Đồng hồ	Cái	1.845.455	1.845.455	1.853.955	1.870.955	1.875.955	1.878.955	1.880.955
53	Prime - PG 30L, RG 30L	Cái	1.845.455	1.845.455	1.853.955	1.870.955	1.875.955	1.878.955	1.880.955
54	Prime - PG 30L, RG 30L Đồng hồ	Cái	1.945.455	1.945.455	1.953.955	1.970.955	1.975.955	1.978.955	1.980.955
55	Prime - TX30L, SG30L	Cái	1.736.364	1.736.364	1.744.864	1.761.864	1.766.864	1.769.864	1.771.864
56	AST - 30L ANDRIS RS	Cái	2.545.455	2.545.455	2.553.955	2.570.955	2.575.955	2.578.955	2.580.955
57	AST - 30L ANDRIS R	Cái	2.363.636	2.363.636	2.372.136	2.389.136	2.394.136	2.397.136	2.399.136
58	AST - 30L STAR	Cái	2.145.455	2.145.455	2.153.955	2.170.955	2.175.955	2.178.955	2.180.955
59	Cát vàng ML >2	m ³	230.000	210.000	255.000				
60	Cốt ép 2,1 x 0,6m	tám	24.000	24.000	24.101	24.227	24.424	24.481	24.504
61	Cốt ép 2,4 x 0,7m	tám	32.000	32.000	32.101	32.227	32.424	32.481	32.504
62	Chốt cửa đi	cái	15.000	15.000	15.200	15.450	15.550	15.550	15.550
63	Chốt cửa sổ	cái	10.000	10.000	10.200	10.400	10.520	10.520	10.520
64	Thuốc nổ AD1	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
65	Thuốc nổ nhũ tương Φ 32	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
66	Thuốc nổ nhũ tương Φ 60	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868
67	Thuốc nổ nhũ tương Φ 80	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868
68	Kíp điện K8	cái	5.990	5.990	6.190	6.540	6.540	6.540	6.540
69	Kíp đốt K8	cái	2.060	2.060	2.160	2.360	2.280	2.280	2.280
70	Dây cháy chậm đen	m	4.490	4.490	4.640	4.940	4.890	4.890	4.890
71	Dây nổ chịu nước 12g/3	m	9.380	9.380	9.530	9.830	9.780	9.780	9.780
72	Mũi khoan Φ 42	cái	80.000	80.000	82.500	85.000	86.000	86.000	87.000
73	Cần khoan Φ 42	cái	89.000	89.000	91.500	94.000	95.000	95.000	96.000
74	Tăng đơ Φ 14	cái	30.000	30.000	30.200	30.720	30.920	30.920	30.920
75	Tăng đơ Φ 12	cái	25.000	25.000	25.200	25.720	25.920	25.920	25.920

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Minh
Nguyễn Thị Minh Thu

Minh
Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
76	Kim thu sét φ16 dài 0,5m	Cái	50.000	50.000	50.034	50.076	50.141	50.160	50.168
77	Kim thu sét φ16 dài 1,0 m	Cái	60.000	60.000	60.034	60.076	60.141	60.160	60.168
78	Kim thu sét φ16 dài 1,5m	Cái	70.000	70.000	70.034	70.076	70.141	70.160	70.168
79	Dinh 5cm	kg	16.500	16.500	16.534	16.576	16.641	16.660	16.668
80	Dinh 7-10cm	kg	16.000	16.000	16.034	16.076	16.141	16.160	16.168
81	Vít 3	cái	200	200	200	200	200	200	200
82	Vít 5	cái	400	400	400	400	400	400	400
83	Vít 7	cái	600	600	600	600	600	600	600
84	Dinh vít lợp tôn	cái	700	700	700	700	700	700	700
85	Ngói lợp (22viên/m ²) Vigracera	Viên	12.636	12.636	12.670	12.712	12.739	12.753	12.759
86	Ngói lợp (22viên/m ²) Gốm Đất Việt	Viên	12.000	12.000	12.034	12.076	12.103	12.117	12.122
87	Gạch Cotto 30x30 Gốm Đất Việt	Viên	5.182	5.182	5.231	5.292	5.387	5.415	5.426
88	Gạch Cotto 40x40 Gốm Đất Việt	Viên	12.091	12.091	12.143	12.208	12.309	12.339	12.350
89	Gạch Cotto 50x50 Gốm Đất Việt	Viên	21.818	21.818	21.873	21.942	22.049	22.080	22.093
88	Ngói hải trung (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
89	Ngói hải nhỏ (180) (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713
90	Nóc bờ nhỏ (150) Xuân Hòa	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713
91	Ngói bờ to (380) Đồng Triều	Viên	18.636	18.636	18.685	18.746	18.842	18.869	18.881
92	Ngói bờ to (380) Vigracera	Viên	20.000	20.000	20.049	20.110	20.205	20.233	20.244
93	Gạch thẻ 60x240 (Đỏ đậm) Vigracera	Viên	1.500	1.500	1.534	1.576	1.641	1.660	1.668
94	Gạch thẻ 60x240 (Màu đỏ nhạt) Vigracera	Viên	1.045	1.045	1.079	1.121	1.187	1.206	1.213
95	Gạch thẻ 60x240 (Màu đỏ kem) Vigracera	Viên	1.136	1.136	1.170	1.212	1.278	1.297	1.304
96	Ngói bờ trung (Hạ long)	Viên	9.545	9.545	9.594	9.655	9.751	9.779	9.790
97	Ngói hải trung (Vigracera)	Viên	3.182	3.182	3.216	3.257	3.323	3.342	3.350
98	Nóc bờ tiêu (Vigracera)	Viên	8.636	8.636	8.670	8.712	8.778	8.797	8.804
99	Ngói bờ trung (Vigracera)	Viên	12.727	12.727	12.776	12.837	12.933	12.960	12.972
100	Gạch nem tách 300x300 (Xuân Hòa)	Viên	4.909	4.909	4.958	5.019	5.115	5.142	5.153
101	Ngói hải trung (Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
102	Lưới thép B40 cao ND	kg	19.455	19.455	19.488	19.530	19.596	19.615	19.623
103	Lưới thép B40 cao DH	kg	17.182	17.182	17.216	17.257	17.323	17.342	17.350

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

4

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
104	Dây thép gai DH	kg	17.182	17.182	17.216	17.257	17.323	17.342	17.350
105	Móc sắt dẹt (lợp tôn và fibrô)	cái	800	800	830	905	905	905	905
106	Nhựa đường phụ Petrolimex 60/70	kg	13.506	13.485	13.546	13.596	13.673	13.696	13.705
107	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 Petrolimex	kg	9.806	9.785	9.846	9.896	9.973	9.996	10.005
108	Nhựa đường đặc nóng Petrolimex 60/70	kg	12.106	12.085	12.146	12.250	12.406	12.450	12.470
109	Nhựa đường phụ SINGAPORE 60/70	kg	12.818	12.818	12.858	12.907	12.985	13.008	13.017
110	Nước	m ³	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
111	Ô xy	chai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
112	Phèn chua	kg	10.000	10.000	10.040	10.069	10.128	10.146	10.153
113	Que hàn 3-4ly	kg	22.500	22.500	22.540	22.569	22.628	22.646	22.653
114	Sơn chống rỉ	kg	40.000	40.000	40.040	40.069	40.128	40.146	40.153
115	Sơn màu	kg	45.000	45.000	45.040	45.069	45.128	45.146	45.153
116	Sỏi 1x2	m ³					180.000	180.000	
117	Sỏi 2x4	m ³					180.000	180.000	
118	Sỏi 4x6	m ³					190.000	190.000	
119	Tôn TVP mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m ²	63.182	63.182	63.298	63.442	63.669	63.735	63.761
120	Tôn SSSC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m ²	79.091	79.091	79.207	79.351	79.578	79.644	79.670
121	Tôn SSSC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m ²	86.818	86.818	86.934	87.079	87.305	87.371	87.398
122	Tôn TVP mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m ²	71.364	71.364	71.480	71.624	71.851	71.917	71.943
123	Tôn SSSC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,45mm	m ²	94.545	94.545	94.662	94.806	95.033	95.098	95.125
124	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,35mm	m ²	82.727	82.727	82.844	82.988	83.215	83.280	83.307
125	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,4mm	m ²	90.909	90.909	91.025	91.170	91.396	91.462	91.489
126	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,45mm	m ²	98.182	98.182	98.298	98.442	98.669	98.735	98.761
127	Phụ kiện (máng nước, ống xối, ụp nước, ụp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 240mm dây 0,32 - 0,35mm	m	28.182	28.182	28.269	28.378	28.549	28.598	28.619
128	Phụ kiện (máng nước, ống xối, ụp nước, ụp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 300mm dây 0,32 - 0,35mm	m	33.636	33.636	33.724	33.833	34.004	34.053	34.073
129	Phụ kiện (máng nước, ống xối, ụp nước, ụp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 400mm dây 0,35 mm	m	40.000	40.000	40.088	40.196	40.367	40.417	40.437
130	Phụ kiện (máng nước, ống xối, ụp nước, ụp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 400mm dây 0,40mm	m	42.727	42.727	42.815	42.924	43.094	43.144	43.164

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

(Signature)
Nguyễn Hải Lâm

(Signature)
Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Thị xã	Huyện Lục
131	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nước, úp sục, úp LD SSSC, FUZION khố rồng 240mm dày 0,40mm)	m	30.000	30.000	30.088	30.196	30.367	30.417	30.437	
132	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nước, úp sục, úp LD SSSC, FUZION khố rồng 300mm dày 0,40mm)	m	38.182	38.182	38.269	38.378	38.549	38.598	38.619	
133	Tấm lợp Fibơ xi măng (Đồng Anh)	m2	33.670	33.670	34.176	34.803	35.789	36.074	36.190	
134	Tấm lợp Fibơ xi măng An Phúc	m2	28.561	28.561	29.067	29.694	30.680	30.965	31.081	
135	Tấm nóc Fibơ xi măng (Đồng Anh)	tấm	13.636	13.636	13.737	13.863	14.060	14.117	14.140	
136	Tấm nóc Fibơ xi măng An Phúc	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322	
137	Tấm lợp LD Vinaso	m2	28.860	28.860	28.961	29.087	29.284	29.341	29.364	
138	Tấm nóc LD Vinaso	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322	
139	Vòi cục	kg	2.000	2.000	2.040	2.089	2.167	2.189	2.199	
140	Xi măng Yên Bái PCB 30	kg	831	824	846	920	998	1.020	1.029	
141	Xi măng Yên Bái PCB 40	kg	931	924	946	1.020	1.098	1.120	1.129	
142	Xi măng PCB 30 NORCEM Yên Bình	kg	832	837	856	921	999	1.022	1.031	
143	Xi măng PCB 40 NORCEM Yên Bình	kg	950	956	975	1.040	1.117	1.140	1.149	
144	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 30	kg	1.391	1.391	1.431	1.480	1.558	1.580	1.589	
145	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 40	kg	1.418	1.418	1.458	1.507	1.585	1.608	1.617	
146	Xi măng trắng	kg	4.091	4.091	4.131	4.180	4.258	4.280	4.289	
147	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt mẫu Trắng + phản quang	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122	
148	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt mẫu đậm	Viên	3.591	3.591	3.615	3.646	3.694	3.707	3.713	
149	Gạch ốp 25x40 Prime Đại Việt									
	SL210, Prime54, Prime53, BT421... BT423	Viên	6.455	6.455	6.497	6.551	6.634	6.659	6.668	
	Prime(811,812,813,814)	Viên	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759	
150	Gạch ốp 30x60 CERAMIC Đại Việt									
	8370, 8335, 8336, 8351, 8352, 8347, 8348, 8338, 8339, 2700, 8343, 8344	Viên	23.182	23.182	23.225	23.278	23.362	23.386	23.396	
	8385, 8386, 8382, 8383, 8391, 8388, 8389, 12965, 12966, 12979, 12980, 12973, 12974, 12976, 12977, 8436, 8435, 8432, 8433, 8420, 09460, 09461, 09463, 09464, 8438, 8439, 8419, 8430, 8429, 8444, 8445, 8441, 8442, 8423	Viên	22.727	22.727	22.770	22.823	22.907	22.931	22.941	

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

6

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	9770... 9975, 9561, 9562, 9570, ... 9579, 9620, 9627, 9619, 9617, 12970, 12971, 15305, 15306	Viên	21.818	21.818	21.861	21.914	21.998	22.022	22.032
	9649, 9650	Viên	24.545	24.545	24.588	24.642	24.725	24.749	24.759
	8302... 8305	Viên	24.545	24.545	24.588	24.642	24.725	24.749	24.759
	9920	Viên	16.364	16.364	16.407	16.460	16.543	16.568	16.577
151	Gạch lát nền 50x50 GRANITTE Tiên Phong (Pr957... 965)	Viên	28.364	28.364	28.407	28.460	28.543	28.568	28.577
	(Vr560... 567, Pr951... 956, Vr542... 547)	Viên	26.545	26.545	26.588	26.642	26.725	26.749	26.759
152	Gạch lát 60x60 GRANITTE Tiên Phong	Viên	50.455	50.455	50.497	50.551	50.634	50.659	50.668
	2660... 2667, 9602, 9623, 9624	Viên	58.182	58.182	58.225	58.278	58.362	58.386	58.396
	9770, 9779, 9710... 9716, 9735... 9749	Viên	60.455	60.455	60.497	60.551	60.634	60.659	60.668
	8601... 8620	Viên	55.455	55.455	55.497	55.551	55.634	55.659	55.668
	9717... 9720	Viên	60.455	60.455	60.497	60.551	60.634	60.659	60.668
	9800... 9844	Viên							
153	Gạch chống trơn 25x25 Prime Tiên Phong	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
	Prim: 284, 285, 289, 290, 291, 2111, ... 2115	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
	291, 292, 293, 298, 299	Viên	4.182	4.182	4.206	4.237	4.285	4.298	4.304
	294... 297, 2252, 2310, 2311	Viên							
154	Gạch lát nền 20x20 Prime Tiên Phong	Viên	2.273	2.273	2.297	2.328	2.375	2.389	2.395
	K04-5(01 008), K05-5, K13-5, Prim 009, Prim 011, Prim 012, TK01, TK02, TK03, TK04, TK05, P2001, P2002, P2003, P2004, T1003, T1004, T2001, T2002	Viên	1.818	1.818	1.843	1.873	1.921	1.935	1.940
		Viên	2.118	2.118	2.143	2.173	2.221	2.235	2.240
155	Gạch lát nền 30x30 Prime Tiên Phong	Viên	6.182	6.182	6.219	6.264	6.336	6.357	6.365
	Pr311, Pr312, Pr313, Pr314, Pr315, Pr316, Pr317, Pr318, ... Pr326, PL 331, PL334, Digit 8313, 9314... 9330	Viên	13.455	13.455	13.491	13.537	13.609	13.629	13.638
	Digit 9314, 9324, 9323, 9325, 9318	Viên	10.909	10.909	10.946	10.991	11.063	11.084	11.092
	PR 124... 129	Viên	10.909	10.909	10.946	10.991	11.063	11.084	11.092
		Viên	13.455	13.455	13.491	13.537	13.609	13.629	13.638
156	Gạch ốp tường Tiên Phong 40x90: 611, 612, 613, 615, 620	Viên	34.091	34.091	34.134	34.187	34.271	34.295	34.305
		Viên	35.909	35.909	35.952	36.005	36.089	36.113	36.123
157	Gạch ốp tường Tiên Phong 50x90: 712, 713, 714	Viên	39.545	39.545	39.588	39.642	39.725	39.749	39.759

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

(Signature)
Nguyễn Thị Minh Thu

(Signature)
Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	719, 720								
158	Gạch lát 30x30 (Vigracera)	Viên	40.455	40.455	40.497	40.551	40.634	40.659	40.668
159	Gạch lát 40x40 (Vigracera)	Viên	5.636	5.636	5.673	5.719	5.790	5.811	5.820
160	Gạch lát 50x50 (Vigracera)	Viên	12.818	12.818	12.861	12.914	12.998	13.022	13.032
161	Gạch lát 30x30 (Vigracera) Màu đỏ đậm, màu cá chép	Viên	23.364	23.364	23.407	23.460	23.543	23.568	23.577
162	Gạch lát 40x40 (Vigracera) Màu đỏ đậm, màu cá chép	Viên	9.545	9.545	9.582	9.628	9.700	9.720	9.729
163	Gạch lát 50x50 (Vigracera) Màu đỏ đậm, màu cá chép	Viên	20.455	20.455	20.497	20.551	20.634	20.659	20.668
164	Gạch thẻ 6x24 đỏ đậm (Vigracera)	Viên	35.455	35.455	35.497	35.551	35.634	35.659	35.668
165	Gạch thẻ 6x24 đỏ kem (Vigracera)	Viên	1.500	1.500	1.518	1.541	1.580	1.587	1.592
166	Gạch thẻ 6x24 đỏ nhạt (Vigracera)	Viên	1.136	1.136	1.155	1.178	1.216	1.224	1.228
167	Gạch lát 30x30 (COTTO Prime)	Viên	1.045	1.045	1.064	1.087	1.125	1.133	1.137
168	Gạch lát 40x40 (COTTO Prime) 106	Viên	6.273	6.273	6.309	6.355	6.427	6.448	6.456
169	Gạch lát 50x50 (COTTO Prime 7211)	Viên	11.545	11.545	11.588	11.642	11.725	11.749	11.759
170	Gạch lát Cotto 40x40 (Mikado A1)	Viên	20.909	20.909	20.952	21.005	21.089	21.113	21.123
171	Gạch lát Cotto 40x40 (Mikado A)	Viên	11.000	11.000	11.037	11.082	11.154	11.175	11.183
	Bồn nước INOX TÂN MỸ	Viên	10.455	10.455	10.497	10.551	10.634	10.659	10.668
172	Loại 1m3 - Bồn đứng	bộ	1.863.636	1.863.636	1.871.636	1.882.636	1.890.636	1.896.636	1.901.636
173	Loại 1m3 - Bồn ngang	bộ	2.063.636	2.063.636	2.071.636	2.082.636	2.090.636	2.096.636	2.101.636
174	Loại 1.5m3 - Bồn đứng	bộ	2.863.636	2.863.636	2.873.636	2.889.636	2.897.636	2.903.636	2.908.636
175	Loại 1.5m3 - Bồn ngang	bộ	3.072.727	3.072.727	3.082.727	3.098.727	3.106.727	3.112.727	3.117.727
176	Loại 2m3 - Bồn đứng	bộ	3.763.636	3.763.636	3.778.636	3.793.636	3.801.636	3.807.636	3.812.636
177	Loại 2m3 - Bồn ngang	bộ	3.972.727	3.972.727	3.987.727	4.002.727	4.010.727	4.016.727	4.021.727
178	Loại 2.5m3 - Bồn đứng	bộ	4.754.545	4.754.545	4.774.545	4.794.545	4.802.545	4.808.545	4.813.545
179	Loại 2.5m3 - Bồn ngang	bộ	4.990.909	4.990.909	5.010.909	5.030.909	5.038.909	5.044.909	5.049.909
180	Loại 3m3 - Bồn đứng	bộ	5.327.273	5.327.273	5.352.273	5.387.273	5.395.273	5.401.273	5.406.273
181	Loại 3m3 - Bồn ngang	bộ	5.618.182	5.618.182	5.643.182	5.678.182	5.686.182	5.692.182	5.697.182
182	Cầu giao điện VINAKIP CD 15A - 2P (cực kẹp)	cái	16.900	16.900	17.100	17.650	17.750	17.750	17.750
183	Cầu giao điện VINAKIP CD 20A - 2P (cực kẹp)	cái	23.700	23.700	23.900	24.450	24.550	24.550	24.550
184	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (cực kẹp)	cái	26.400	26.400	26.600	27.150	27.250	27.250	27.250
185	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (cực kẹp)	cái	57.000	57.000	57.200	57.750	57.850	57.850	57.850

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGT VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
186	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (cực kẹp)	cái	42.400	42.400	42.600	43.150	43.250	43.250	43.250
187	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (cực kẹp)	cái	86.200	86.200	86.400	86.950	87.050	87.050	87.050
188	Cầu giao điện VINAKIP CD 100A - 3P (cực kẹp)	cái	239.600	239.600	239.800	240.350	240.450	240.450	240.450
189	Cầu giao điện VINAKIP CD 150A - 3P (cực kẹp)	cái	278.400	278.400	278.600	279.150	279.250	279.250	279.250
190	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	30.300	30.300	30.500	31.050	31.150	31.150	31.150
191	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	66.100	66.100	66.300	66.850	66.950	66.950	66.950
192	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	43.600	43.600	43.800	44.350	44.450	44.450	44.450
193	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	103.700	103.700	103.900	104.450	104.550	104.550	104.550
194	Cầu chì VINAKIP 5A	cái	4.430	4.430	4.630	5.030	5.130	5.130	5.130
195	Cầu chì VINAKIP 10A	cái	5.850	5.850	6.050	6.450	6.550	6.550	6.550
196	Công tắc VINAKIP 6A (Đơn)	cái	4.091	4.091	4.291	4.691	4.791	4.791	4.791
197	Công tắc VINAKIP 6A (Kép)	cái	6.990	6.990	7.190	7.590	7.690	7.690	7.690
198	Công tắc VINAKIP liên ổ cắm	cái	8.150	8.150	8.350	8.750	8.850	8.850	8.850
199	Công tắc VINAKIP cầu thang	cái	6.636	6.636	6.836	7.236	7.336	7.336	7.336
200	Ổ cắm VINAKIP (Đơn đa năng)	cái	5.300	5.300	5.500	5.900	6.000	6.000	6.000
201	Ổ cắm VINAKIP 10A (Đa năng)	cái	7.590	7.590	7.790	8.190	8.290	8.290	8.290
202	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cái (màu đen)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
203	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (màu đen)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
204	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại xoáy (màu trắng)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
205	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (màu trắng)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
206	Bộ đèn huỳnh quang 18W, 20W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
207	Bộ đèn huỳnh quang 36W, 40W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
208	Apptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 16, 20, 10A (A40-MT)	cái	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
209	Apptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 50, 63A (A63-MT)	cái	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
210	Apptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 20, 16A (A40-2MT)	cái	29.909	29.909	30.109	30.609	30.759	30.759	30.759
211	Apptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 40, 32A (A40-2MT)	cái	38.909	38.909	39.109	39.609	39.759	39.759	39.759
212	Apptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 50, 63A (A63-2MT)	cái	59.000	59.000	59.200	59.700	59.850	59.850	59.850
213	Apptomat VINAKIP 1pha - 2cực - 32A (A40N-MT-C32)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
214	Apptomat VINAKIP A30-T-250V-2pha-20A, 25A (dạng khối)	cái	76.364	76.364	76.564	77.064	77.214	77.214	77.214
			60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
			28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGV VÀ SC-SỔ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm
Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu
Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Thị xã	Huyện Lục
215	Apomat VINAKIP A30-MT-250V-2pha-30A (đánh máy xây dựng)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850	28.850
215	Đèn né ống 1.2m (Cả bộ)	bộ	110.000	110.000	110.200	110.700	110.850	110.850	110.850	110.850
216	Đèn né ống 0.6m (Cả bộ)	bộ	100.000	100.000	100.200	100.700	100.850	100.850	100.850	100.850
217	Quạt trần Điện cơ thông nhất	bộ	560.000	560.000	560.478	561.071	562.003	562.273	562.382	562.382
218	Công tắc đơn Panasonic Wng5001701-W, 250VAC-16A	cái	10.909	10.909	11.209	11.709	11.909	12.109	12.109	12.109
219	Công tắc đôi Panasonic Wng5002701-7, 250VAC-16A	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836	64.836
220	Công tắc C (Cầu thang) Panasonic Wng5003W-7, 250VAC-10A	cái	27.273	27.273	27.573	28.073	28.273	28.473	28.473	28.473
221	Công tắc D (2 tiếp điểm) Panasonic Wng5003W-7, 250VAC-10A	cái	90.000	90.000	90.300	90.800	91.000	91.200	91.200	91.200
222	Công tắc đơn có đèn khi OFF Panasonic Wng5051W-751, 250VAC-16A	cái	84.545	84.545	84.845	85.345	85.545	85.745	85.745	85.745
223	Công tắc đơn có đèn khi ON Panasonic Wng5241W-801, 300VAC-4A	cái	354.545	354.545	354.845	355.345	355.545	355.745	355.745	355.745
224	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng (có chữ) Panasonic Wng5343W-761, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927	153.927
225	Công tắc D có đèn dùng cho máy lạnh (có chữ) Panasonic Wng5414699W, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927	153.927
226	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng, nước lạnh (không chữ) Panasonic Wng5414699W-SP, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927	153.927
227	Ổ cắm đơn Panasonic Wng1081W-7, 250VAC-16A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109	22.109
228	Ổ cắm đơn Panasonic Wn10907KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109	22.109
229	Ổ cắm đơn Panasonic Wn1001-7KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109	22.109
230	Ổ cắm thường Panasonic Wng10917W, 250VAC-10A	cái	16.364	16.364	16.664	17.164	17.364	17.564	17.564	17.564
231	Ổ cắm đơn có nối đất Panasonic Wn11017W, 250VAC-10A	cái	50.000	50.000	50.300	50.800	51.000	51.200	51.200	51.200
232	Ổ cắm đôi có nối đất Panasonic Wng159237W, 250VAC-16A	cái	65.455	65.455	65.755	66.255	66.455	66.655	66.655	66.655
233	Ổ cắm ăng ten ti vi Panasonic WZ1201W, 75 Ohm	cái	57.273	57.273	57.573	58.073	58.273	58.473	58.473	58.473
234	Ổ cắm điện thoại 4 cực Panasonic Wng15649W	cái	61.818	61.818	62.118	62.618	62.818	63.018	63.018	63.018
235	Nút bấm chuông Panasonic Wng5401W-7K, 300VAC-10A	cái	44.545	44.545	44.845	45.345	45.545	45.745	45.745	45.745
236	Lỗ ra dây điện thoại Panasonic Wn3023W	cái	8.636	8.636	8.936	9.436	9.636	9.836	9.836	9.836
237	Mũi dùng cho 1 thiết bị Panasonic Wzg6841W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564	14.564
238	Mũi dùng cho 2 thiết bị Panasonic Wzg6842W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564	14.564
239	Mũi dùng cho 3 thiết bị Panasonic Wzg6843W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564	14.564

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

10

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	SỐ ĐƠN XÂY DỰNG	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
240	Mặt dùng cho 4 thiết bị Panasonic Wzg6844W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
241	Mặt dùng cho 5 thiết bị Panasonic Wzg6845W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
242	Mặt dùng cho 6 thiết bị Panasonic Wzg6846W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
243	Đèn báo mấu trắng Panasonic Fx302WW - Na nó 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
244	Đèn báo mấu xanh Panasonic Fx302GW - Na nó 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
245	Đèn báo mấu đỏ Panasonic Fx302RW - Na nó 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
246	Công tắc chỉnh tốc độ quạt Panasonic Fd603FW 220V-700W	cái	45.455	45.455	45.755	46.255	46.455	46.655	46.655
247	Công tắc chỉnh độ sáng đèn Panasonic Fd903FW 220V-1000W	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
248	Cầu tri Panasonic Ff101FW 220VAC-10A	cái	11.818	11.818	12.118	12.618	12.818	13.018	13.018
249	Hộp âm đơn Panasonic FPCA101	cái	7.273	7.273	7.573	8.073	8.273	8.473	8.473
250	Hộp âm đôi Panasonic FPCA102	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
251	Hộp nối đôi Panasonic FN102W	cái	13.636	13.636	13.936	14.436	14.636	14.836	14.836
252	Hộp nối đơn Panasonic FN101RW	cái	9.091	9.091	9.391	9.891	10.091	10.291	10.291
253	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-0,6KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	72.727	72.727	73.027	73.527	73.727	73.927	73.927
254	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	172.727	172.727	173.027	173.527	173.727	173.927	173.927
255	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD108011C 240VAC-10KA In(A) 80	cái	627.273	627.273	627.573	628.073	628.273	628.473	628.473
256	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD110011C 240VAC-10KA In(A) 100	cái	690.909	690.909	691.209	691.709	691.909	692.109	692.109
257	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	211.818	211.818	213.818	215.318	215.518	216.718	216.718
258	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 415VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	350.000	350.000	352.000	353.500	353.700	354.900	354.900
259	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD20802C 240VAC-10KA In(A) 80	cái	1.245.455	1.245.455	1.247.455	1.248.955	1.249.155	1.250.355	1.250.355
260	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD110011C/CP 240VAC-10KA In(A) 100	cái	1.363.636	1.363.636	1.365.636	1.367.136	1.367.336	1.368.536	1.368.536
261	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	374.545	374.545	376.545	378.045	378.245	379.445	379.445

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu
 Nguyễn Thị Minh Thu

Nguyễn Thị Minh Thu
 Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
262	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 215VAC-06KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	560.000	560.000	562.000	563.500	563.700	564.900	564.900
263	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD308031C 240VAC-10KA In(A) 80	cái	1.654.545	1.654.545	1.656.545	1.658.045	1.658.245	1.659.445	1.659.445
264	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD308041C 240VAC-10KA In(A) 100	cái	1.745.455	1.745.455	1.747.455	1.748.955	1.749.155	1.750.355	1.750.355
265	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	527.273	527.273	529.273	530.773	530.973	532.173	532.173
266	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	788.182	788.182	790.182	791.682	791.882	793.082	793.082
267	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD408041C 240VAC-10KA In(A) 80	cái	2.563.636	2.563.636	2.565.636	2.567.136	2.567.336	2.568.536	2.568.536
268	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD410041C 240VAC-10KA In(A) 100	cái	2.745.455	2.745.455	2.747.455	2.748.955	2.749.155	2.750.355	2.750.355
Dây dẫn điện dân dụng bọc cách điện PVC - Trần Phú									
269	Dây đơn 1x0,75 mm ²	m	1.745	1.745	1.845	2.045	2.145	2.145	2.145
270	Dây đơn 1x1 mm ²	m	2.318	2.318	2.418	2.618	2.718	2.718	2.718
271	Dây đơn 1x1,5 mm ²	m	3.500	3.500	3.600	3.800	3.900	3.900	3.900
272	Dây đơn 1x2,5mm ²	m	5.618	5.618	5.718	5.918	6.018	6.018	6.018
273	Dây đơn 1x4 mm ²	m	8.800	8.800	8.900	9.100	9.200	9.200	9.200
274	Dây đơn 1x6 mm ²	m	12.773	12.773	12.873	13.073	13.173	13.173	13.173
275	Dây đôi 2x0,7mm ²	m	4.100	4.100	4.200	4.400	4.500	4.500	4.500
276	Dây đôi 2x1 mm ²	m	5.509	5.509	5.609	5.809	5.909	5.909	5.909
277	Dây đôi 2x1,5 mm ²	m	7.555	7.555	7.655	7.855	7.955	7.955	7.955
278	Dây đôi 2x2,5 mm ²	m	12.373	12.373	12.473	12.673	12.773	12.773	12.773
279	Dây đôi 2x4 mm ²	m	19.082	19.082	19.182	19.382	19.482	19.482	19.482
280	Dây đôi 2x6 mm ²	m	28.327	28.327	28.427	28.627	28.727	28.727	28.727
Dây dẫn điện dân dụng - CADIVI									
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 - TCVN 6610-3									
281	VC-0,50	m	1.310	1.310	1.410	1.610	1.710	1.710	1.710
282	VC-1,00	m	2.220	2.220	2.320	2.520	2.620	2.620	2.620

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLKG VÀ SC-SỐ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

12

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1KV - TCCS 100 (Ruột đồng)	m	4.550	4.550	4.650	4.850	4.950	4.950	4.950
283	VCmd 2x1	m	6.410	6.410	6.510	6.710	6.810	6.810	6.810
284	VCmd 2x1,5	m	10.430	10.430	10.530	10.730	10.830	10.830	10.830
285	VCmd 2x2,5	m							
	Dây điện bọc nhựa PVC-300/500 - TCVN 6610-5 (Ruột đồng)	m	5.370	5.370	5.470	5.670	5.770	5.770	5.770
286	VCmd 2x1	m	7.470	7.470	7.570	7.770	7.870	7.870	7.870
287	VCmd 2x1,5	m	27.000	27.000	27.100	27.300	27.400	27.400	27.400
288	VCmd 2x6	m							
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV - TCVN 6610-3 (Ruột đồng)	m	3.390	3.390	3.490	3.690	3.790	3.790	3.790
	CV-1,5 (7/0,52)	m	5.600	5.600	5.700	5.900	6.000	6.000	6.000
	CV-2,5 (7/0,67)	m	20.500	20.500	20.600	20.800	20.900	20.900	20.900
	CV-10 (7/1,35)	m	91.800	91.800	91.900	92.100	92.200	92.200	92.200
	CV-50- 750V	kg	60.400	60.400	60.400	60.485	60.559	60.580	60.589
289	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện <= 50mm ²	kg	60.000	60.000	60.000	60.085	60.159	60.180	60.189
290	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 50mm ² đến <= 95mm ²	kg	61.900	61.900	61.900	61.985	62.059	62.080	62.089
291	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ >95mm ² đến <= 240mm ²	kg	208.800	208.800	208.800	208.885	208.959	208.980	208.989
292	Dây đồng trần xoắn tiết diện từ >4mm ² đến 50mm ³	kg	206.000	206.000	206.000	206.085	206.159	206.180	206.189
293	Dây đồng trần xoắn tiết diện từ >10mm ² đến 10mm ⁴	kg							
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)	m	3.990	3.990	4.390	4.690	5.090	5.090	5.290
294	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV	m	5.090	5.090	5.490	5.790	6.190	6.190	6.390
295	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	m	14.560	14.560	14.960	15.260	15.660	15.660	15.860
296	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	m	51.200	51.200	51.600	51.900	52.300	52.300	52.500
297	CVV-25 - 0,6/1KV	m	94.200	94.200	94.600	94.900	95.300	95.300	95.500
298	CVV-50 - 0,6/1KV	m	183.500	183.500	183.900	184.200	184.600	184.600	184.800
299	CVV-95 - 0,6/1KV	m							
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - TCVN 6610 (2 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)	m	11.050	11.050	11.150	11.350	11.450	11.450	11.450
300	CVV -2x1,5 (2x7/0,52)	m	23.100	23.100	23.200	23.400	23.500	23.500	23.500
301	CVV -2x4 (2x7/0,85)	m	51.600	51.600	51.700	51.900	52.000	52.000	52.000
302	CVV -2x10 (2x7/1,35)	m							

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

13

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - TCVN 6610 (3 lõi, ruột bọc cách điện PVC, vỏ PVC)	m	14.400	14.400	14.500	14.700	14.800	14.800	14.800
303	CVV - 3x1,5 (2x7/0,52)	m	21.300	21.300	21.400	21.600	21.700	21.700	21.700
304	CVV - 3x2,5 (2x7/0,67)	m	44.100	44.100	44.200	44.400	44.500	44.500	44.500
305	CVV - 3x6 (3x7/1,04)	m							
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột bọc cách điện PVC, vỏ PVC)	m							
306	CVV - 2x16	m	77.100	77.100	77.200	77.400	77.500	77.500	77.500
307	CVV - 2x25	m	113.300	113.300	113.400	113.600	113.700	113.700	113.700
308	CVV - 2x95	m	394.700	394.700	394.800	395.000	395.100	395.100	395.100
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột bọc cách điện PVC, vỏ PVC)	m							
309	CVV - 3x16	m	107.200	107.200	107.300	107.500	107.600	107.600	107.600
310	CVV - 3x50	m	291.200	291.200	291.300	291.500	291.600	291.600	291.600
311	CVV - 3x95	m	566.200	566.200	566.300	566.500	566.600	566.600	566.600
	ống nhựa HDPE - PE80 (Công ty cổ phần nhựa TN Tiến Phong)								
312	ống nhựa HDPE D20 PN 12,5	m	7.545	7.545	7.695	7.995	8.195	8.195	8.395
313	ống nhựa HDPE D25 PN 10	m	9.818	9.818	9.968	10.268	10.468	10.468	10.668
314	ống nhựa HDPE D32 PN 10	m	15.727	15.727	15.877	16.177	16.377	16.377	16.577
315	ống nhựa HDPE D40 PN 10	m	24.273	24.273	24.423	24.723	24.923	24.923	25.123
316	ống nhựa HDPE D50 PN 10	m	37.364	37.364	37.514	37.814	38.014	38.014	38.214
317	ống nhựa HDPE D63 PN 10	m	59.636	59.636	59.786	60.086	60.286	60.286	60.486
318	ống nhựa HDPE D75 PN 10	m	85.273	85.273	85.423	85.723	85.923	85.923	86.123
319	ống nhựa HDPE D90 PN 10	m	120.818	120.818	120.968	121.268	121.468	121.468	121.668
320	ống nhựa HDPE D110 PN 10	m	182.545	182.545	182.695	182.995	183.195	183.195	183.395
321	ống nhựa HDPE D125 PN 10	m	232.909	232.909	233.059	233.359	233.559	233.559	233.759
322	ống nhựa HDPE D140 PN 10	m	290.364	290.364	290.514	290.814	291.014	291.014	291.214
323	ống nhựa HDPE D160 PN 10	m	380.909	380.909	381.059	381.359	381.559	381.559	381.759
324	ống nhựa HDPE D200 PN 10	m	608.545	608.545	608.695	608.995	609.195	609.195	609.395
325	ống nhựa HDPE D225 PN 10	m	740.455	740.455	740.605	740.905	741.105	741.105	741.305
326	ống nhựa HDPE D250 PN 10	m	915.636	915.636	915.786	916.086	916.286	916.286	916.486

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

14

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
327	ống nhựa HDPE D280 PN 10	m	1.148.545	1.148.545	1.148.695	1.148.995	1.149.195	1.149.195	1.149.395
328	ống nhựa HDPE D315 PN 10	m	1.453.091	1.453.091	1.453.241	1.453.541	1.453.741	1.453.741	1.453.941
329	ống nhựa uPVC D200 nối gioăng PN10	m	397.545	397.545	397.695	397.995	398.195	398.195	398.395
330	ống nhựa uPVC D250 nối gioăng PN10	m	639.273	639.273	639.423	639.723	639.923	639.923	640.123
331	ống nhựa uPVC D315 nối gioăng PN10	m	1.044.182	1.044.182	1.044.332	1.044.632	1.044.832	1.044.832	1.045.032
ống thoát nước nhựa uPVC dán keo - Công ty cổ phần nhựa TN Tiến Phong									
332	ống ø21	m	5.364	5.364	5.414	5.614	5.814	5.814	6.014
333	ống ø27	m	6.636	6.636	6.686	6.886	7.086	7.086	7.286
334	ống ø34	m	8.636	8.636	8.686	8.886	9.086	9.086	9.286
335	ống ø42	m	12.818	12.818	12.868	13.068	13.268	13.268	13.468
336	ống ø48	m	15.091	15.091	15.141	15.341	15.541	15.541	15.741
337	ống ø60	m	19.545	19.545	19.595	19.795	19.995	19.995	20.195
338	ống ø75	m	27.455	27.455	27.505	27.705	27.905	27.905	28.105
339	ống ø90	m	33.545	33.545	33.595	33.795	33.995	33.995	34.195
340	ống ø110	m	50.636	50.636	50.686	50.886	51.086	51.086	51.286
341	Cút góc ø21	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
342	Cút góc ø27	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
343	Cút góc ø34	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
344	Cút góc ø42	cái	4.545	4.545	4.595	4.645	4.745	4.745	4.795
345	Cút góc ø48	cái	6.818	6.818	6.868	6.918	7.018	7.018	7.068
346	Cút góc ø60	cái	10.000	10.000	10.050	10.100	10.200	10.200	10.250
347	Cút góc ø76	cái	17.273	17.273	17.573	17.623	17.773	17.773	17.823
348	Cút góc ø90	cái	24.091	24.091	24.391	24.441	24.591	24.591	24.641
349	Cút góc ø110	cái	36.364	36.364	36.664	36.714	36.864	36.864	36.914
350	Mãng sông ø21	cái	1.091	1.091	1.141	1.191	1.291	1.291	1.341
351	Mãng sông ø27	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
352	Mãng sông ø34	cái	1.545	1.545	1.595	1.645	1.745	1.745	1.795
353	Mãng sông ø42	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
354	Mãng sông ø48	cái	3.455	3.455	3.505	3.555	3.655	3.655	3.705
355	Mãng sông ø60	cái	5.909	5.909	5.959	6.009	6.109	6.109	6.159

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Tâm

Nguyễn Hải Tâm



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
356	Máng sông φ75	cái	8.182	8.182	8.232	8.282	8.382	8.382	8.432
357	Máng sông φ90	cái	10.909	10.909	10.959	11.009	11.109	11.109	11.159
358	Máng sông φ110	cái	13.272	13.272	13.322	13.372	13.472	13.472	13.522
359	Tê φ21	cái	1.727	1.727	1.777	1.827	1.927	1.927	1.977
360	Tê φ27	cái	2.909	2.909	2.959	3.009	3.109	3.109	3.159
361	Tê φ34	cái	4.000	4.000	4.050	4.100	4.200	4.200	4.250
362	Tê φ42	cái	5.727	5.727	5.777	5.827	5.927	5.927	5.977
363	Tê φ48	cái	8.545	8.545	8.595	8.645	8.745	8.745	8.795
364	Tê φ60	cái	12.818	12.818	12.868	12.918	13.018	13.018	13.068
365	Tê φ76	cái	21.727	21.727	22.027	22.077	22.227	22.227	22.277
366	Tê φ90	cái	31.545	31.545	31.845	31.895	32.045	32.045	32.095
367	Tê φ110	cái	53.636	53.636	54.636	55.136	55.636	55.636	55.686
368	Chénh φ21	cái	1.182	1.182	1.482	1.532	1.682	1.682	1.732
369	Chénh φ27	cái	1.455	1.455	2.455	2.955	3.455	3.455	3.505
370	Chénh φ34	cái	2.091	2.091	3.091	3.591	4.091	4.091	4.141
371	Chénh φ42	cái	3.273	3.273	4.273	4.773	5.273	5.273	5.323
372	Chénh φ48	cái	5.273	5.273	6.273	6.773	7.273	7.273	7.323
373	Chénh φ60	cái	8.636	8.636	8.686	8.736	8.836	8.836	8.886
374	Chénh φ76	cái	14.182	14.182	14.232	14.282	14.382	14.382	14.432
375	Chénh φ90	cái	19.455	19.455	19.505	19.555	19.655	19.655	19.705
376	Chénh φ110	cái	29.818	29.818	29.868	29.918	30.018	30.018	30.068

Ghi chú:

- Riêng huyện Mu Cang Chải, Trạm Tàu sử dụng bằng giá vật liệu từ Thị xã Nghĩa Lộ và tỉnh cuộc vận chuyển từ Thị xã Nghĩa Lộ lên (Trừ một số vật liệu khai thác tại địa phương)
- Những vật liệu tại cột thứ tư bôi đen là những vật liệu đã được điều chỉnh tại thời điểm tháng 04 năm 2017 (Chữ viết nghiêng là điều chỉnh giảm, chữ viết đứng là điều chỉnh tăng)
- Giá vật liệu đã được cập nhật đến thời điểm tháng 04 năm 2017.

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLKG VÀ SC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

16

Nguyễn Thị Minh Thu

PHỤ LỤC 2: GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT CUNG ỨNG
(Kèm theo Thông báo số: 461/TBLS.TC-XD ngày 31 tháng 4 năm 2017)

1. Giá đá tại Mỏ Đồng Khê của Công ty TNHH Đại Đồng **ĐƠN VỊ: đồng**

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá học R > 600	m ³	126.000
2	Đá 0,5x1	m ³	165.000
3	Đá 1x2	m ³	165.000
4	Đá 2x4	m ³	155.000
5	Đá 4x6	m ³	145.000
6	Đá 0,1x0,5	m ³	155.000
7	Đá SUBBASE A	m ³	145.000
8	Đá SUBBASE B	m ³	126.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

2. Giá vật liệu khai thác tại nơi SX khu vực trung tâm huyện Mù Cang Chải:

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá học R < 600	m ³	200.000
2	Cát suối	m ³	270.000
3	Gỗ cốp pha	m ³	2.200.000
4	Cửa gỗ (nhóm 4+5)	m ²	1.000.000

3. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Yên Bái:

Địa chỉ: xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp	Phường Nguyễn Phúc	Phường Hồng Hà, Ng Thái Học	Phường Yên Ninh, Minh Tân	Phường Đồng Tâm	Phường Yên Thịnh
1	Gạch rỗng 2 lỗ M75A1 TC	Viên	1.210	1.256	1.258	1.260	1.262	1.264
2	Gạch rỗng Tuynel 6 lỗ A1	Viên	2.770	2.902	2.906	2.912	2.915	2.922
3	Gạch đặc EG5 TC M100	Viên	1.420	1.485	1.486	1.488	1.490	1.492
4	Gạch đặc EG5 TC M75	Viên	1.330	1.395	1.396	1.398	1.400	1.402
5	Gạch đặc EG5 TC M50	Viên	1.160	1.225	1.226	1.228	1.230	1.232

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại các phường đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

4. Giá vật liệu khai thác tại Km5 đường Văn Chấn đi Trạm Tấu

ĐVT: đồng

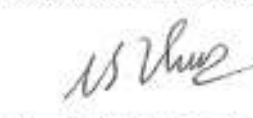
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát suối	m ³	120.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu



5. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

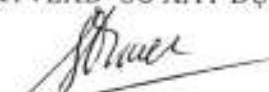
DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Đơn giá
1	Sen tắm đôi INAX	BFV-1003S-2C	Bộ	2.070.000
2	Vòi chậu đôi INAX	LFV-901S-1	Bộ	1.380.000
3	Sen tắm đôi INAX	BFV-1103S-4C	Bộ	1.380.000
4	Vòi chậu đôi INAX	LFV-1101S-1	Bộ	1.140.000
5	Vòi chậu 1 lỗ INAX	LFV-1102S-1	Bộ	1.000.000
6	Sen tắm đôi Vilacera	TX-203 CR	Bộ	1.118.200
7	Sen tắm đôi COMA	SD-503 CR	Bộ	1.009.000
8	Sen tắm đơn COMA	VG-507CR	Bộ	363.600
9	Sen tắm đơn COMA	SD-508CR	Bộ	363.600
10	Sen tắm đôi COMA	VG-501 CR	Bộ	1.045.500
11	Vòi chậu đôi COMA	VG-301, 302CR	Củ	781.800
12	Vòi chậu đơn Vilacera	VG-106 CR	Củ	390.900
13	Phụ kiện+Gương COMA, SANFI (INOX)	IPK01	Bộ	631.800
14	Sifong	Giặt, lật SP4	Bộ	254.500
15	Hộp đựng giấy	VG-PK05-4	Cái	213.600
16	Vòi rửa đơn COMA	SD-705	Cái	500.000
14	Vòi rửa đơn COMA	SD-110	Cái	154.500
15	Bệt Viglacera VI 88 trắng êm		Bộ	1.336.364
16	Bệt Viglacera VT 34 trắng êm		Bộ	1.318.182
17	Bệt Viglacera VI44, VI77 trắng		Bộ	954.545
18	Bệt Viglacera VT 18M trắng		Bộ	1.163.636
19	Bệt Viglacera EU 5 trắng		Bộ	1.172.700
21	Bộ chậu Viglacera+ChânVTL4 trắng		Bộ	827.273
22	Chậu Viglacera V11,V22,V32,V42 trắng		Cái	863.636
24	Chậu VTL2 trắng		Cái	263.636
25	Tiểu Viglacera TT1, TT3 trắng		Cái	272.727
26	Tiểu nữ Viglacera (BIDE) trắng		Cái	618.182
27	Xôm Viglacera ST8 trắng		Cái	290.900
28	Tiểu nam INAX U116 trắng		Cái	430.000
29	Tiểu nam INAX U116 Côm, hồng		Cái	470.000
30	Chậu INAX L284 trắng		Cái	420.000
31	Chậu INAX L284 Côm, hồng		Cái	460.000
32	Chậu INAX L282 trắng		Cái	380.000
33	Bệt INAX C117 trắng		Bộ	1.530.000
34	Bệt INAX C117 Côm, hồng		Bộ	1.600.000
36	Xịt hàng MUKO		Bộ	100.000
37	Vòi tiểu nữ	VG-700	Củ	654.500
38	Van tiểu nam	VGHX-05	Củ	490.900

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

6. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hoàng Phát:

Địa chỉ: Thôn Á Hạ - xã Nghĩa Phúc – thị xã Nghĩa Lộ - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.502.061 – 0915.833.777 Fax: 0293.872.629

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75 (220x105x65)	Viên	1.090
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.270
3	Gạch Block bê tông vuông các mẫu M200 (250x250x50)	Viên	4.546

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

7. Công ty trách nhiệm hữu hạn Sơn Tùng:

Địa chỉ: Tổ 13 – thị trấn Yên Thế huyện Lục Yên – tỉnh Yên Bái

Địa điểm nơi sản xuất vật liệu: Thôn Cây Thị, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch rỗng R75-A1	Viên	1.240
2	Gạch rỗng R100-A1	Viên	1.400

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

8. Giá vật liệu khai thác Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Hoàng Thắng

Địa chỉ: Tổ 6, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát sạn	m ³	85.000
2	Sỏi 1x2 (Sông Hồng)	m ³	200.000
3	Sỏi 2x4 (Sông Hồng)	m ³	200.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

9. Giá vật liệu Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức.

Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Số điện thoại: 01678.829.196

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.260
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.190

Giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


 Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH


 Nguyễn Thị Minh Thu



10. Công ty TNHH xây dựng và thương mại Trung Hương

Trụ sở chính: SN 315A đường Điện Biên tổ 21A phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái. Số ĐT: 0915.516.077 – 0972.490.267
Xưởng sản xuất: tổ 44 phường Yên Thịnh (Đường Nguyễn Tất Thành), thành phố Yên Bái. Số ĐT: 0912.711.250 – 0124.738.3333

DVT: đồng

STT	Tên Đá	Đơn giá	STT	Tên Đá	Đơn giá
1	Tím móng cổ	340.000	25	Tân Dân Bông Trắng	500.000
2	Tím móng cổ khổ 90	465.000	26	Nâu Anh Quốc	850.000
3	Tím Hoa Cà	400.000	27	Hồng Đắc Lắc	500.000
4	Tím Hoa Cà khổ 70	400.000	28	Hồng Gia Lai	505.000
5	Tím Nhân Dân	450.000	29	Hồng Vân Canh	395.000
6	Đen An Khê	455.000	30	Hồng Gia Ly	405.000
7	Đen An Khê khổ 80	750.000	31	Xanh Cổ Vịt	850.000
8	Đen Ánh Kim	650.000	32	Xanh Nam Phi	740.000
9	Đen Phú Yên	500.000	33	Xanh Rêu	790.000
10	Đen Hoàng Kim	700.000	34	Xanh Hàn Quốc	850.000
11	Đen Tây Á	800.000	35	Vàng Bình Định	750.000
12	Đen Huế	800.000	36	Vàng nhạt	550.000
13	Trắng Suối Lau	500.000	37	Đá Đỏ	600.000
14	Trắng Mặt Ròng	550.000	38	Đá Đỏ khổ 80	780.000
15	Trắng Đắc Lắc	500.000	39	Đỏ Hoa Phượng	550.000
16	Trắng Tuyết	600.000	40	Đỏ Bình Định	450.000
17	Trắng Sứ Dẻo	750.000	41	Mo Li Sa	700.000
18	Trắng Bạch Kim	550.000	42	Xanh Bahia	1.800.000
19	Trắng Ý	900.000	43	Đỏ Ru Bi	1.700.000
20	Kim Sa	1.300.000	44	Xà Cừ Trắng	1.600.000
21	Xà Cừ Đen	1.650.000	45	Đen Ấn Độ	1.550.000
22	Vàng Anh Quốc	1.700.000	46	Đỏ Sa Mạc	1.700.000
23	Đỏ Phần Lan	1.350.000	47	Vàng BZaZin	1.700.000
24	Đen Na Uy	1.650.000	48	Xanh Phần Lan	1.800.000

Đơn giá trên đã bao gồm nhân công lắp dựng hoàn chỉnh trên địa bàn thành phố Yên Bái. Chưa bao gồm vật liệu phụ cát, xi măng và thuế GTGT.

11. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Long Phú Cường

Địa chỉ: Xã Tô Mậu, huyện Lục Yên

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát Tô Mậu	m ³	88.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

12. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa điểm mở khai thác: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, Huyện Lục Yên.

Số điện thoại: 0984.965.459, 0979.704.268



DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m ³	110.000
2	Đá 0,5x1	m ³	175.000
3	Đá 1x2	m ³	175.000
4	Đá 2x4	m ³	165.000
5	Đá 4x6	m ³	165.000
6	Cấp phối đá dăm	m ³	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

13. Giá sản phẩm Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đồng Tâm xanh

- Địa chỉ trụ sở Công ty: Số nhà 706, đường Điện Biên, tổ 31A, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Cơ sở sản xuất: Cụm công nghiệp tập trung Đám Hồng, thành phố Yên Bái

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Bê tông PC40 Yên Bái đá 1x2		
1	- Vữa M200	m ³	1.142.000
2	- Vữa M250	m ³	1.198.000
3	- Vữa M300	m ³	1.324.000
4	- Vữa M400	m ³	1.421.000
II	Bê tông PC40 VINACONEX đá 1x2		
1	- Vữa M200	m ³	1.132.000
2	- Vữa M250	m ³	1.185.000
3	- Vữa M300	m ³	1.309.000
4	- Vữa M400	m ³	1.403.000
III	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)		
1	- Cự ly ≤ 10 km	m ³	150.000
	- Cự ly từ 10 km trở lên thì cứ mỗi km tiếp theo thêm 8.000 đ/km/ m ³		
IV	Bơm bê tông chiều cao tối đa H> 30m		
1	Khối lượng bê tông > 35m ³	m ³	140.000
2	Khối lượng bê tông < 35m ³ – tính theo ca	Ca	4.000.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm
Nguyễn Thị Minh Thu

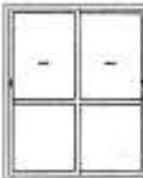


14. - Công ty TNHH Kiến trúc đô thị mới

Địa chỉ trụ sở: 980 Đường Điện Biên - phường Đồng Tâm - thành phố Yên Bái
Tel: 029.2.240.900 Fax: 029.3.892.896. Website: <http://kientrucdothimoi.vn>

BẢNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH DREAMWINDOW

Hãng cửa nhựa cao cấp Dreamwindow kính gửi đơn giá hệ thống cửa nhựa Dreamwindow áp dụng tại Tỉnh Yên Bái như sau:

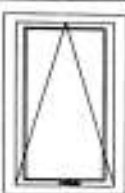
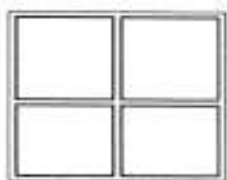
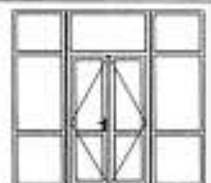
TT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (vnd)		PHỤ KIỆN (vnd)	HÌNH MINH HOẠ
		Kính đơn 5mm	Kính an toàn 6.38mm		
Thanh Profile được dùng là thanh SHIDE nhập khẩu, Phụ kiện được nhập từ hãng GQ.					
I	HỆ CỬA ĐI				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	1.604.000	1.804.000	1.362.000	
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	1.608.000	1.808.000	1.982.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt	1.608.000	1.808.000	1.104.000	
4	Cửa đi 4 cánh mở quay	1.935.000	2.135.000	2.605.000	
II	HỆ CỬA SỔ				
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000	612.000	

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000		
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1.501.000	1.701.000	320.000	
4	Cửa sổ mở hất	1.565.000	1.765.000	620.000	
III	HỆ VÁCH KÍNH				
1	Vách kính cố định	953.000	1.153.000		
2	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.302.000	1.502.000	1.362.000	
3	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.982.000	
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.104.000	

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu



	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.513.000	1.713.000	2.605.000	
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	612.000	
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	905.000	
8	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.228.000	1.428.000	320.000	
9	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ mở hất chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.262.000	1.462.000	620.000	

Ghi chú:

2. Giá của 1 bộ cửa = (Diện tích) * (Đơn giá / m²) + giá PKKK

4. Đối với các loại kính, diện tích cửa đơn giá cụ thể như sau:

* Đối với kính

- Với kính an toàn 8.38 màu trắng thì đơn giá trên sẽ bằng đơn giá kính 6.38mm cộng thêm 225.000VNĐ/m² cửa

- Với cửa sử dụng pano nhựa, đơn giá pano bằng với đơn giá kính an toàn 6.38mm.

* Đối với cửa

- Cửa sổ có diện tích <1m² đơn giá sẽ cộng thêm 20%

- Cửa đi 01 cánh có diện tích <1.3m² đơn giá sẽ cộng thêm 20%

- Cửa đi 02 cánh có diện tích <2.2 m² đơn giá sẽ cộng thêm 20%

* Đối với Vách kính

- Vách kính có cửa đi, cửa sổ mà trong đó diện tích cửa > 50% tổng diện tích thì đơn giá bằng với đơn giá cửa loại đó cộng thêm phụ kiện cửa.

* Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

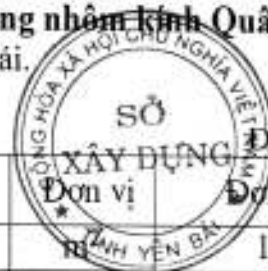
PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

15. Giá sản phẩm cửa đi, cửa sổ, vách kính – Cửa hàng nhôm kính Quân Thủy

Địa chỉ: Tổ 12A, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0913.590.169 - 0912.692.088



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cửa nhựa lõi thép URŌWINDOW	m ²	1.300.000
2	Cửa nhựa lõi thép QUEENWINDOW	m ²	1.600.000
3	Khóa đơn điểm	cái	450.000
4	Khóa đa điểm	cái	1.050.000
5	Cửa nhôm vàng, kính dày 5mm	m ²	682.000
6	Cửa nhôm trắng mờ, kính dày 5mm	m ²	590.000
7	Cửa nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5mm	m ²	727.000
8	Cửa huỳnh nhôm panô kính, kính dày 5mm	m ²	954.000
9	Vách nhôm vàng, kính dày 5mm	m ²	590.000
10	Vách nhôm trắng mờ, kính dày 5mm	m ²	545.000
11	Cửa kính cường lực 12mm, kính tôi temper	m ²	772.700
12	Bộ kẹp kính Newstar	Bộ	910.000
13	Bộ kẹp kính VVP	Bộ	772.000
14	Cửa kính thủy lực 12mm	m ²	863.000
15	Bản lề nhật Newstar	cái	2.000.000
16	Bản lề hàn quốc VVP	cái	1.545.000
17	Tay nắm thủy tinh các loại	cái	545.000
18	Cửa cuốn nan cong 3,8mm, 6kg/m ²	m ²	727.000
19	Cửa cuốn khe thoáng 10kg/m ²	m ²	1.590.000
20	Mô tơ Techk sức nâng 300kg	Cái	2.910.000
21	Mô tơ Techk sức nâng 500kg	Cái	3.454.000
22	Lưu nguồn Halotech	Cái	2.818.000
23	Cửa xếp Đài loan có lá gió	m ²	590.000
24	Cửa xếp Đài loan không lá gió	m ²	527.000
25	Cửa hoa sắt, lan can	kg	22.700
26	Cửa sắt xếp có lá gió	m ²	545.000
27	Cửa sắt xếp không lá gió	m ²	454.500
28	Trụ INOX Φ 200	cái	1.200.000
29	Trụ INOX Φ 150	cái	850.000
30	Tay vin lan can INOX	m	382.000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm nhân công lắp đặt tại thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

**16. Công ty cổ phần khai thác sản xuất và xây dựng huyện Văn Yên:**

Giá tại mỏ đá: Thôn 2 - xã Đại Phác - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.839.162 Fax: 0293.890.839

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá học tuyển chọn qua máy(150-400) R>600	m ³	175.800
2	Đá 0,5x1	m ³	199.800
3	Đá 1x2	m ³	199.800
4	Đá 2x4	m ³	198.400
5	Đá 4x6	m ³	196.900
6	Đá Base trộn, ủ	m ³	239.500
7	Đá Sup base trộn, ủ	m ³	229.400
8	Gạch đặc bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.274
9	Gạch rỗng bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.354
10	Gạch rỗng bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.272
11	Gạch đặc bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.356

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

17. Công ty cổ phần gạch không nung Yên Bái:

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông BYB1 M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.211
2	Gạch đặc bê tông BYB2 M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.157

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

18. Công ty cổ phần Bình Minh:

Địa chỉ: Đội 1, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0292.210.346 - 0912.510.508

ĐVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Giá bán
1	Gạch bê tông đặc M100# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.190
2	Gạch bê tông rỗng M75# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.262

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm
Nguyễn Thị Minh Thu

19. Hợp tác xã Hải Vân:

Địa chỉ: Thôn 4 xã Đồng Khê - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

20. Giá đá xây dựng - Công ty trách nhiệm hữu hạn Vĩnh Thành:

Địa chỉ: Tổ 18 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá tại mỏ đá Mỹ Gia (đồng)	Đơn giá tại cảng Hương lý (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	125.000	155.000
2	Đá 0,5x1	m ³	155.000	180.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000	185.000
4	Đá 2x4	m ³	155.000	180.000
5	Đá 4x6	m ³	150.000	175.000
6	Cấp phối đá dăm loại 1 (Lớp trên)	m ³	140.000	165.000
7	Cấp phối đá dăm loại 2 (Lớp dưới)	m ³	115.000	140.000
8	Đá cấp phối	m ³	65.000	95.000
9	Gạch đặc bê tông M100 KT: 220x105x65	viên		1.091
10	Gạch rỗng bê tông M75 KT: 220x105x65	viên		1.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

21. Giá vật liệu khai thác Sông chảy - huyện Yên Bình

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà
1	Cát vàng (Sông chảy)	m ³	160.000	160.000
2	Sỏi 1x2, 2x4	m ³	180.000	180.000
2	Sỏi xó bồ	m ³	130.000	130.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu



22. Hợp tác xã khai thác chế biến đá vôi Thượng Bằng La:

Địa chỉ: Thôn Thẩm - xã Thượng Bằng La - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.873.354

DVT: đồng

	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
	Đá hộc R > 600	m ³	115.000
2	Đá 0,5x1	m ³	160.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000
4	Đá 2x4	m ³	155.000
5	Đá 4x6	m ³	140.000
6	Đá mặt	m ³	140.000
7	Đá xô bỏ	m ³	85.000
8	Cấp phối đá dăm loại I	m ³	155.000
7	Cấp phối đá dăm loại II	m ³	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

23. Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại sơn Nhật Anh

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hợp Thịnh - Tam Dương - Vĩnh Phúc

- Chi nhánh bán hàng tại tỉnh Yên Bái:

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Đại An

Văn phòng: Số nhà 406 đường Hòa Bình, phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái

Địa chỉ cửa hàng: Số nhà 403, đường Hòa Bình, phường Hồng Hà, TP Yên Bái

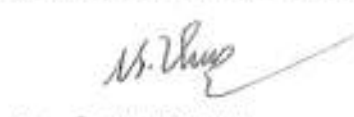
DVT: đồng

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN
CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			
1	DEW PON ALL IN 1- Màu chuẩn (Sơn Siêu bóng cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	1.243.636
		1 lít (0,98kg)	296.364
2	DEW PON NANO - Màu chuẩn (Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	899.091
		1 lít (1kg)	192.727
CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ			
3	DEW PON ALL IN 1- Sơn siêu bóng ngọc trai	5 lít (5,7 kg)	970.909
		1 lít (1kg)	218.182
4	DEW PON SEMI GLOSS - Sơn bóng mờ	18 lít (20,8kg)	2.425.455
		5 lít (6kg)	725.455
5	DEW PON -Sơn lau chùi hiệu quả	18 lít (22kg)	1.805.455
		5 lít (6kg)	541.818
6	DEW PON -Siêu trắng DEW PON -Sơn mịn trong nhà	18 lít (24kg)	970.909
		5 lít (7kg)	298.182
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
7	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	18 lít (20,9kg)	2.150.909
		5 lít (5,5kg)	668.182
8	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất)	18 lít (22kg)	1.698.182
		5 lít (6kg)	516.364

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRONG LƯỢNG	CHỦ NHÀ BÁN
SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG NGOÀI TRỜI			
9	DEW PON CT - 12A (Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (23kg)	273.273
		5 lít (5kg)	661.818
10	DEW PON CT - 11A (Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (23kg)	40.909
		5 lít (5kg)	586.364
CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ MATIS			
11	DEW PON - (Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất)	40 kg/bao	405.455
12	DEW PON - (Bột trét cao cấp ngoại thất)	20 kg/ thùng	307.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			
1	KO JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	2.378.182
	(Sơn bóng cao cấp)	3,8 lít (5kg)	578.182
2	KOPAN JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	1.399.091
		3,8 lít (5kg)	357.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ			
3	KO JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	795.455
	(Sơn cao cấp)	3,8 lít (5kg)	185.455
4	KOPAN JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	556.364
		3,8 lít (5kg)	137.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
5	JEC SEALER	18 lít (22kg)	1.593.636
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại trời)	(4,7kg)	394.545
6	JEC SEALER	18 lít (22kg)	1.060.909
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà)	(4,7kg)	290.909
CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ MATIS			
7	KO JEC. Trong nhà và ngoại trời	40 kg/bao	258.182
8	KOPAN JEC. Trong nhà và ngoại trời	40 kg/bao	222.727
HÃNG SƠN BOX PAINT			
TÊN SẢN PHẨM		QUY CÁCH	GIÁ BÁN VNĐ
SƠN NỘI THẤT			Sơn trắng Sơn màu
	Sơn mịn nội thất M1	24kg /thùng/18L	500.000 550.000
		6kg / thùng/5L	204.545 225.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp M2	25kg /thùng/18L	1.087.273 1.196.000
	(Chịu nước, bền màu sắc, độ phủ cao)	7kg/ thùng/5L	340.909 375.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp M3	19.5kg/thùng/18L	2.174.545 2.391.818
SƠN NGOẠI THẤT	(Chịu nước, bền màu sắc, dễ lau chùi, che phủ hiệu quả, chống bám bẩn)	5.5kg / thùng/5L	681.818 750.000
		1.2kg /thùng/1 lít	160.000 176.364
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp M5	24kg /thùng/18L	1.360.000 1.496.000
	(chịu nước, bền màu sắc, độ phủ cao)	6.5kg / thùng/5L	436.364 480.000
		1.4kg /thùng/1 lít	136.364 150.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp M6	19kg /thùng/18L	2.514.545 2.766.000
	(Chịu nước, bền màu sắc, dễ lau chùi, che phủ hiệu quả, chống bám bẩn)	5kg / thùng/5L	772.727 850.000
		1.2kg /thùng/1 lít	189.091 280.000

PHÒNG KTVLXD- SỐ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỐ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu



	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	GIÁ BÁN VNĐ	
			Sơn trắng	Sơn màu
	Sơn siêu bóng nội thất M3.6 (công nghệ Nano, bề mặt siêu bóng, chống nấm mốc, khả năng đàn hồi cao)	19kg /thùng/18L	2.727.273	3.000.000
		5kg / thùng/5L	863.636	950.000
		1.2kg /thùng/1 lít	190.909	210.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất M6.6 (Bề mặt siêu bóng, chống thấm tuyệt hảo)	5kg / thùng/5L	1.220.000	1.342.000
SƠN TRẮNG TRÍ	Sơn siêu trắng cao cấp M8	25kg /thùng/18L		1.127.273
		7kg / thùng/5L		354.545
	Sơn bóng phủ Clear M9	5kg / thùng/5L		670.000
		1kg /thùng/ 1 lít		165.000
SƠN KHÁNG KIỀM VÀ CHỐNG THẤM	Kháng kiềm nội thất M4 (Chống loang, chống bay màu, chống bong rộp)	24kg /thùng/18L		1.359.091
		6.5kg /thùng/5L		445.455
	Kháng kiềm ngoại thất M7 (Chống loang, chống bay màu, chống bong rộp)	24kg /thùng/18L		1.902.727
		6.5kg /thùng/5L		609.091
	Sơn chống thấm M11A (Co giãn tốt, che phủ các vết nứt, bám dính tốt)	20kg /thùng/18L		2.054.545
		5.5kg /thùng/5L		645.455
	Sơn chống thấm M11A (941) (Chống thấm màu hệ sơn trực tiếp)	20kg /thùng/18L		2.260.000
		5.5kg /thùng/5L		700.000
BỘT BÀ	Trong nhà	40kg/bao		297.273
	Ngoài trời	40kg/bao		320.909

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

24. Công ty TNHH xây dựng sản xuất và thương mại dịch vụ Hùng Đại Sơn

Trụ sở: Tổ 10 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá Dẫn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên.

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá học R>600	M ³	135.000
2	Đá 4x6	M ³	180.000
3	Đá 2x4	M ³	185.000
4	Đá 1x2	M ³	195.000
5	Đá 0,5x1	M ³	195.000
6	Đất thải	M ³	25.000
7	Cấp phối đá dăm	M ³	150.000

Đơn giá trên tại mỏ đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua.

25. Công ty cổ phần xây dựng Quang Thịnh:

Địa chỉ công ty: Xã Cát Thịnh – huyện Văn Chấn - ĐT: 029.3873.127

Địa chỉ nhà máy gạch tuynel Văn Chấn: Khu 1 – TTNT Nghĩa Lộ – Văn Chấn

Điện thoại: 029.3879.099. FAX: 029.3879.099

DVT: đồng

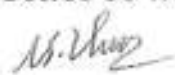
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch rỗng 6 lỗ Tuynel A (R ₆ A)	Viên	2.500
2	Gạch đặc A (M100A)	Viên	1.250
3	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75A1 (R ₂ TC-M75A1)	Viên	1.120

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD, SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

26. Công ty Trách nhiệm hữu hạn sơn Nam Kinh

VPDD: Số P305 T3, Lô 08-3A KCN Hoàng Mai, P. Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội - Điện thoại: 04 66866024/ 0436341401

Nhà phân phối: Vũ Trang

Địa chỉ: Tổ 47, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái - Điện thoại: 0966270887



Tên sản phẩm	Tính năng, công dụng	Mã sản phẩm	Bao bì	Đơn giá
	SƠN KINH TẾ			
NATOS	Sơn mịn nội thất (Trắng và 16 màu thông dụng)	NT	25 kg	565.289
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM			
NATOS ALKALI	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất – kháng kiềm, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ, giữ bền màu sắc	AI11	22 kg 6 kg	1.074.364 327.273
NASUN ALKALI PRIMER	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất – kháng kiềm tốt, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ, ngăn ẩm, chống loang ố màu	AP22	22 kg 6 kg	1.314.000 394.182
NASUN NANO SEALER	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất – kháng kiềm tốt, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ, ngăn ẩm, chống loang ố màu	NS33	20 kg 6 kg	1.881.000 628.182
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT			
NASUN ECO IN	Sơn mịn nội thất tiêu chuẩn – che phủ tốt, chống nấm mốc, chịu ẩm tốt	NI103	24 kg 6 kg	752.091 206.636
NASUN SUPER SHINE	Sơn siêu trắng nội thất phủ trần – Độ phủ vượt trội, chống mốc tối đa, chịu chà rửa, lau chùi	SS05	22 kg 5,5 kg	1.152.091 315.727
NASUN ANGEL	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất chống nấm mốc, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn bóng sang trọng, đánh cứng	NA09	20 kg 5 kg 1 kg	2.702.455 740.455 155.364
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT			
NASUN ECO EX	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn – che phủ tốt, chống nấm mốc, chịu ẩm ướt	EE06	22 kg 5,5 kg	1.302.455 358.636
NASUN MAXIMUM	Sơn bóng nội và ngoại thất – chống thấm, bền màu, độ phủ tối đa, màng sơn dẻo dai	MM08	20 kg 5 kg 1 kg	2.247.909 619.818 143.818
NASUN PLUS	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất – chống thấm, chống bám bụi, chống nóng, tự chùi rửa, kháng tia UV, tia cực tím, bền màu, màng sơn đánh cứng	NP10	5 kg 1 kg	942.182 206.636

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu



Tên SP	Tính năng, công dụng	Mã SP	Bao bì	Đơn giá
CÁC SẢN PHẨM SƠN MỸ THUẬT, CHỐNG THẨM				
NASUN SHINING	Sơn phủ bóng CLEAR ngoại thất	NK554	5 kg	638.000
			1 kg	140.455
NASUN GREY	Chất chống thấm đa năng pha xi măng – sử dụng tại mọi vị trí cần chống thấm	NK550	20 kg	1.839.636
			5 kg	514.000
			1 kg	115.727
			6 kg	628.182
BỘT BÀ				
NASUN FILLER INT&EXT	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất	NK515	40 kg	343.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN CÔNG NGHIỆP				
NASUN FLOOR SEALER	Sơn lót sàn chịu mài mòn (Hệ nước 2 thành phần)	NK558	19 kg	3.917.273
NASUN FLOOR COATING	Sơn men siêu bóng phủ sàn chịu mài mòn, va đập, hóa chất (Hệ nước 2 thành phần)	NK557	19 kg	3.917.273
NASUN TLC	Chất phủ đệm sân thể thao	NK556	25 kg	950.364
NASUN SPORT	Sơn phủ sân thể thao đa năng chịu mài mòn, hóa chất	NK555	20 kg	2.979.364

Bảng giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

27. Doanh nghiệp khai thác KĐVL Sửa chữa cơ khí Huy Hoàng

Trụ sở: Tổ 2 Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá vôi thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên.

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R>600	M ³	135.000
2	Đá 4x6	M ³	160.000
3	Đá 2x4	M ³	185.000
4	Đá 1x2	M ³	190.000
5	Đá 0,5x1	M ³	185.000
6	Cấp phối đá dăm loại	M ³	140.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.

28. Giá đá - Công ty TNHH Thanh Bình:

Địa chỉ: Tổ 10 – Phường Nguyễn Thái Học – thành phố Yên Bái – tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0296.273.288 Fax: 0293.890.839

Giá tại mỏ đá: Đồng Phú, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

DVT: đồng

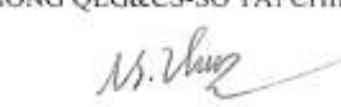
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc tuyển chọn qua máy (150-350)R > 600	m ³	167.000
2	Đá 0,5x1	m ³	197.300
3	Đá 1x2	m ³	197.300
4	Đá 2x4	m ³	195.900
5	Đá 4x6	m ³	194.400
6	Đá Base	m ³	215.900
7	Đá Sup base	m ³	206.600

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0,47mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	238.182
7	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100		228.182
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	224.345
	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	230.000
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	226.364
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,42mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	
8	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,47mm	m	45.455
	Khô 400mm dày 0,47mm	m	59.091
	Khô 600mm dày 0,47mm	m	86.364
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	44.545
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	58.182
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	83.636
	Khô 300mm dày 0,42mm	m	42.727
	Khô 400mm dày 0,42mm	m	56.364
	Khô 600mm dày 0,42mm	m	81.818
II	Tấm lợp SUNTEK		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn POLYESTER, G550		
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,35mm	m ²	88.182
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m ²	95.455
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	100.000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,35mm	m ²	88.182
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m ²	95.455
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	100.000
2	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn POLYESTER		
	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm G550	m ²	138.182
	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m ²	126.364
3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z50		
	Tôn H-EPU1 (11 sóng) dày 0,35mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	180.909
	Tôn H-EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	188.182
4	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z50		

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,35mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	124.545
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	181.818
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	186.364
5	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,35mm	m	28.182
	Khô 400mm dày 0,35mm	m	34.545
	Khô 600mm dày 0,35mm	m	48.182
	Khô 300mm dày 0,40mm	m	30.000
	Khô 400mm dày 0,40mm	m	38.182
	Khô 600mm dày 0,40mm	m	52.727
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	31.818
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	40.000
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	57.273

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

31. Công ty cổ phần Minco Việt Nam

Trụ sở: Thôn Cổ Điện, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá Khọ Bừa, thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R>600	M ³	120.000
2	Đá 4x6	M ³	141.000
3	Đá 2x4	M ³	152.000
4	Đá 1x2	M ³	160.000
5	Đá 0,5x1	M ³	160.000
6	Đá mặt (Đá mi bụi)	M ³	160.000
7	Cấp phối đá dăm loại A (Base A)	M ³	130.000
8	Cấp phối đá dăm loại B(Subbase)	M ³	120.000
9	Đá cấp phối lọc dưới cấp liệu	M ³	42.000

Đơn giá trên tại mỏ đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua.

32. Giá vật liệu khai thác tại km329-QL32, xã Hồ Bón, huyện Mù Cang Chải

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát suối	m ³	150.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

33. Giá vật liệu khai thác tại Cầu Nung km205+400 QL32 – Thị xã Nghĩa Lộ

DVT: đồng

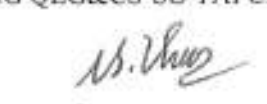
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát suối	m ³	120.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&CS-SỐ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

34. Giá vật liệu ty cổ phần quốc tế Sao Việt

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 15, ngách 22, ngõ 78, đường Giải Phóng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

- Nhà máy: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 0982.022.272. Email: savipipekd2@gmail.com



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá	
1	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	3.520.000	Tiêu chuẩn mạ kẽm AASHTO M111, AASHTO M232. Tiêu chuẩn sóng hộ lan AASHTO M180, Tiêu chuẩn cột AASHTO M180
2	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	2.318.000	
3	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	1.746.000	
4	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	1.165.000	
5	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	606.000	
6	Tấm sóng: 310x670x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	418.000	
7	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	Cột	1.158.000	
8	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	168.000	
9	Cột φ 141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	1.082.000	
10	Cột φ 141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	835.000	
11	Ống lồng φ 126,8x4,3x700mm, mạ kẽm nhúng nóng	Ống	342.000	
12	Tấm đệm 50x70x300x5, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	66.000	
13	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	39.100	
14	Đuôi song (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	355.000	
15	Mắt phản quang tam giác 40x45x65mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	Cái	34.000	
16	Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	Cái	38.600	

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

35. Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào:

Giá tại mỏ đá: Xã Lâm Giang - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 02163501096 Fax: 02163863850



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá học R>600	m ³	153.170
2	Đá 0,5x1	m ³	189.878
3	Đá 1x2	m ³	184.204
4	Đá 2x4	m ³	184.204
5	Đá 4x6	m ³	178.529
6	Đá mặt	m ³	189.878
7	Đá dăm 2,5 x 5cm (ballast)	m ³	178.529
8	Cấp phối đá dăm loại I (base)	m ³	172.137
9	Cấp phối đá dăm loại II (base)	Viên	172.137
10	Rãnh BTCT H40, L=60cm	đốt	288.666
11	Tấm đan BTCT định hình H40, L60cm	tấm	97.555
12	Tà vệt bê tông K1 – 5 lỗ	Thanh	513.745
13	Tà vệt bê tông K3A	Thanh	475.720

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua./.

36. Công ty kỹ thuật mới DS Vật liệu chống thấm Wap thể hệ mới

Địa chỉ: Khu 8 Quốc lộ 39 Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên

Chi nhánh tại tỉnh Yên Bái: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Trọng lượng	Giá bán
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
1	Sơn nội thất Wap ec 411 – trắng (Độ trắng cao – láng mịn bề mặt)	18 lít (24kg)	436.364
		04 lít (0,5kg)	118.182
2	Sơn nội thất Wap ec 411 – màu (Màu IN 006-IN013 – IN022 – IN036)	18 lít (24kg)	453.636
		04 lít (05kg)	127.273
3	Sơn nội thất Wap e 350 – trắng (Độ trắng cao – láng mịn bề mặt)	18 lít (24kg)	522.727
		04 lít (0,5kg)	159.091
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
4	Sơn nội thất Wap e 350 – màu (Màu IN 006-IN013 – IN022 – IN036)	18 lít (24kg)	540.909
		04 lít (0,5kg)	168.182

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Tên sản phẩm	Trọng lượng	Giá bán
5	Sơn nội thất chịu nước Wap 2IN1 (Chịu nước – bền màu sắc)	18 lít (24kg)	944.545
		05 lít (0,6kg)	260.000
6	Sơn nội thất siêu trắng Super white (Siêu trắng – Siêu mịn)	18 lít (24kg)	944.545
		05 lít (0,6kg)	260.000
7	Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4IN1 (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.218.182
		05 lít (0,6kg)	331.818
8	Sơn nội thất cao cấp Wap 5IN1 bóng ánh ngọc (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Che phủ hiệu quả)	18 lít (20kg)	3.136.364
		05 lít (0,5kg)	835.455
9	Sơn nội thất cao cấp Wap 6IN1 bóng Saphia (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Che phủ hiệu quả + chống thấm + chống bám bẩn)	05 lít (0,5kg)	1.089.091
		01 lít (0,1kg)	248.182
10	Sơn nội thất cao cấp Wap - Siêu trắng bóng (Siêu trắng + bề mặt bóng + chống nấm mốc)	18 lít (20kg)	3.136.364
		05 lít (0,5kg)	835.455
HỆ THỐNG SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
11	Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap Pro 4IN1 (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.225.455
		05 lít (0,6kg)	351.818
12	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 5IN1 bóng ánh ngọc (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (20kg)	3.152.727
		05 lít (0,5kg)	840.000
		01 lít (0,1kg)	185.455
13	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 6IN1 bóng Saphia (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + che phủ hiệu quả)	05 lít (0,5kg)	1.100.000
		01 lít (0,1kg)	250.909
14	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 04.5 (Chống kiềm + chống thấm + chống bong rộp)	18 lít (24kg)	1.418.182
		05 lít (0,6kg)	384.545
15	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Wap 04.4 (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp + chống loang)	18 lít (20kg)	1.998.182
		05 lít (0,5kg)	536.364
16	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kasumi (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp)	18 lít (24kg)	1.180.000
		05 lít (0,5kg)	321.818
17	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kasumi (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp + chống loang)	18 lít (20kg)	1.634.545
		05 lít (0,5kg)	440.909
18	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Wap 07.1 - Pro (Sơn chống thấm đa năng cao cấp 07.1 – Pro hệ trộn xi măng, xử lý vết nứt di động tường, kháng kiềm và chống tia cực tím)	18 lít (20kg)	2.078.182
		04 lít (0,4kg)	463.636
19	Sơn nội thất đặc biệt Spamo 9IN1 bóng kim cương (Siêu bền màu + chống thấm + chống bám bụi + tự rửa sạch + siêu bóng + chà rửa tối đa +che phủ các vết nứt di rộng + tiết kiệm sơn tối đa + thi công nhanh)	01 lít (01kg)	1.234.545
		05 lít (0,5kg)	280.000
20	Sơn nội thất đặc biệt Spamo 9IN1 bóng kim cương (Siêu bền màu + chống thấm + chống bám bụi + tự rửa sạch + siêu bóng + chà rửa tối đa +che phủ các vết nứt rộng + tiết kiệm sơn tối đa + chống tia cực tím)	01 lít (01kg)	1.260.000
		05 lít (0,5kg)	285.455
21	Sơn đá thiên nhiên	18 lít (22 kg)	1.398.182

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

37. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh

Địa chỉ: Tổ 12 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Mô đá Đào Lâm, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Tel: 0913.359.737



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Đá 30x30x3 (cm) nhám một mặt	m ²	250.000
2	Đá 30x30x4 (cm) nhám một mặt	m ²	280.000
3	Đá 30x30x5 (cm) nhám một mặt	m ²	310.000
4	Đá 30x30x7 (cm) nhám một mặt	m ²	370.000
5	Đá 40x40x3 (cm) nhám một mặt	m ²	270.000
6	Đá 40x40x4 (cm) nhám một mặt	m ²	300.000
7	Đá 40x40x5 (cm) nhám một mặt	m ²	320.000
8	Đá 40x40x7 (cm) nhám một mặt	m ²	380.000
9	Đá 50x50x3(cm) nhám một mặt	m ²	290.000
10	Đá 50x50x4(cm) nhám một mặt	m ²	310.000
11	Đá 50x50x5(cm) nhám một mặt	m ²	330.000
12	Đá 50x50x7(cm) nhám một mặt	m ²	380.000
13	Đá 60x60x2(cm) đánh bóng một mặt	m ²	350.000
14	Đá 60x60x3(cm) đánh bóng một mặt	m ²	370.000
15	Đá 30x30x3 (cm) xẻ thô	m ²	240.000
16	Đá 30x30x4 (cm) xẻ thô	m ²	270.000
17	Đá 30x30x5 (cm) xẻ thô	m ²	300.000
18	Đá 30x30x7 (cm) xẻ thô	m ²	360.000
19	Đá 40x40x3 (cm) xẻ thô	m ²	260.000
20	Đá 40x40x4 (cm) xẻ thô	m ²	290.000
21	Đá 40x40x5 (cm) xẻ thô	m ²	310.000
22	Đá 40x40x7 (cm) xẻ thô	m ²	370.000

Đơn giá chưa thuế VAT áp dụng trên địa bàn thành phố Yên Bái.

38. Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Bảo Hưng:

Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0293.710.070 – 0902.046.889

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch rỗng 2 lỗ R2TC mác 75-A1	Viên	1.176
2	Gạch đặc EG5TC mác 100-A1	Viên	1.268

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

39. Công ty cổ phần Huy Ngọc

Trụ sở: Xóm Mới, xã Mường Cang, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Địa điểm mở khai thác: Xóm Mới, xã Mường Cang, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Số điện thoại: 0231.3784.469 - 0915.517.000



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc	M ³	160.000
2	Đá 4x6	M ³	170.000
3	Đá 2x4	M ³	200.000
4	Đá 1x2	M ³	200.000
5	Đá 0,5x1	M ³	200.000
6	Đá mặt	M ³	100.000

Đơn giá trên tại mỏ đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

40. Giá sản phẩm bê tông của Công ty trách nhiệm hữu hạn Tuổi Trẻ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đầm Hồng, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 029.3851.737 – 0982.419.737 – 0983.851.737

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Ống cống bê tông cốt thép $\phi 200$ (dày 20cm thép f6+f12)	1m	5.842.100
2	Đế cống bê tông cốt thép $\phi 200$ (thép f6+f8+f12)	1m	1.657.800
3	Ống cống bê tông cốt thép $\phi 150$ (dày 16cm+f12)	1m	3.812.200
4	Đế cống bê tông cốt thép $\phi 150$ (dày 16cm thép f6+f8+f12)	1m	1.183.000
5	Ống cống bê tông cốt thép $\phi 100$ (dày 10cm thép f6 +f10)	1m	1.770.400
6	Ống cống bê tông cốt thép $\phi 75$ (dày 8cm thép f6+f8)	1m	893.600
7	Ống cống bê tông cốt thép $\phi 75$ (dày 8cm thép f6)	1m	831.400
8	Ống cống bê tông cốt thép $\phi 50$ (dày 8cm thép f6)	1m	471.100
9	Gạch Bloc vuông bóng KT (250x250x45) 16 viên.m2	m2	80.000
10	Gạch zích zac bóng dày 550 (40 viên/ 1m2)	m2	80.000
11	Gạch lục lăng bóng, sần (dày 450) 18 viên/1m2	m2	80.000
12	Gạch Tearo màu ghi xám (30x30)	m2	77.200
13	Gạch Tearo màu đỏ (30x30)	m2	77.200
14	Gạch Tearo OD(30x30)	m2	77.200
15	Gạch Tearo màu ghi xám (40x40)	m2	77.200
16	Gạch Tearo màu đỏ (40x40)	m2	77.200
17	Gạch Tearo OV (40x40)	m2	77.200

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua./.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

41. Doanh nghiệp tư nhân sản xuất kinh doanh và thương mại Duy Quang

Địa chỉ: Tổ 3 phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái

Tel: 0912.542.296



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Tôn xốp PU cứng 1-JITEK tôn nền VITEK, 6 sóng công nghiệp và 11 sóng		
1	Dây 0,35mm	m ²	122.700
2	Dây 0,4mm	m ²	136.460
3	Dây 0,45mm	m ²	150.000
II	Tôn thường VITEK		
1	Dây 0,35mm	m ²	72.700
2	Dây 0,4mm	m ²	81.800
III	Tôn xốp PU cứng 1-JITEK tôn nền Hoa Sen, 6 sóng công nghiệp và 11 sóng		
1	Dây 0,35mm	m ²	122.700
2	Dây 0,4mm	m ²	136.460
IV	Tôn xốp PU cứng 1- Sao Việt tôn nền Việt Nhật , 6 sóng công nghiệp và 11 sóng		
1	Dây 0,3mm	m ²	104.500
1	Dây 0,32mm	m ²	107.300
2	Dây 0,35mm	m ²	111.800
3	Dây 0,4mm	m ²	122.700
4	Dây 0,45mm	m ²	136.400
V	Tôn thường Việt Nhật		
1	Dây 0,3mm	m ²	49.000
1	Dây 0,32mm	m ²	50.900
2	Dây 0,35mm	m ²	54.500
3	Dây 0,4mm	m ²	61.800
4	Dây 0,45mm	m ²	80.000
5	Tôn trần trắng sữa	m ²	45.500
6	Tôn vân gỗ	m ²	54.500

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 5km./.

42. Giá vật liệu khai thác Sông Hồng

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	T.phố Yên Bái	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên
1	Cát đen (Sông Hồng)	m ³	40.000	40.000	40.000
2	Cát hạt to (Sông Hồng) + Cát Suối	m ³		60.000	68.200
3	Sỏi 1x2 (Sông Hồng)	m ³	200.000	170.000	172.700
4	Sỏi 2x4 (Sông Hồng)	m ³	200.000	170.000	172.700

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

43. Công ty trách nhiệm hữu hạn Lâm Hoàng

Địa chỉ: Thôn Đồng Phú - thị trấn Yên Thế- huyện Lục Yên - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0972.988.296 Fax: 0293.872.629



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng M75 (220x105x65)	Viên	1.250
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.350

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&CS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu



200

29. Công ty cổ phần Hồng Nam

Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, TP Yên Bái

Điện thoại: 029 3818 211. FAX: 029 3818 211 - DD: 0912 097 162

Đơn vị tính: Đồng/cột

STT	Loại cột	Đầu ngọn	Đầu góc	Lưu ý đầu cột (kN)	
	CỘT KHÔNG BÍCH				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	190	303	3,0	1.831.500
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	190	303	4,3	2.035.500
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	190	303	5,0	2.400.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	190	323	3,5	2.289.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	190	323	4,3	2.524.200
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	190	323	5,0	2.907.600
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	190	350	5,4	3.867.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	190	350	7,2	4.794.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	190	350	9,0	5.573.100
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	190	350	10,0	7.050.000
	CỘT NỔI BÍCH				
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	190	350	7,2	5.875.500
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	190	350	9,0	6.728.100
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	190	377	8,5	7.596.000
15	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	190	377	9,2	8.823.000
16	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	190	377	11,0	10.189.800
17	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	190	377	13,0	10.669.800
18	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	190	403	9,2	10.191.000
19	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	190	403	11,0	11.499.000
20	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	190	403	13,0	12.054.000
21	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	190	430	9,2	12.471.000
22	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	190	430	11,0	14.148.000
23	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	190	430	13,0	15.006.000
24	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	190	456	9,2	14.835.000
25	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	190	456	11,0	16.864.500
26	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	190	456	13,0	17.854.500

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGC&CS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

2- Sản phẩm của Công ty cổ phần Hồng Nam

Loại cột	KT ngọn (mm)	KT gốc (mm)	Trọng lượng cột (Kg)	Lưu ý	Giá bán
Cột HA 5,5m	140x140	215x284	280	230	890.000
Cột HB 5,5m	140x140	215x284	280	360	1.010.000
Cột HA 6,5m	140x140	230x310	432	230	1.150.000
Cột HB 6,5m	140x140	230x310	432	360	1.320.000
Cột HC 6,5m	140x140	230x310	432	460	1.420.000
Cột HA 7,5m	140x140	240x340	576	230	1.400.000
Cột HB 7,5m	140x140	240x340	576	360	1.640.000
Cột HC 7,5m	140x140	240x340	576	460	1.730.000
Cột HA 8,5m	140x140	250x370	672	230	1.630.000
Cột HB 8,5m	140x140	250x370	672	360	1.880.000
Cột HC 8,5m	140x140	250x370	672	460	2.150.000

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

30. Giá vật liệu tấm lợp kim loại : Công ty cổ phần AUSTNAM.

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

- Đại lý Trường Chinh, Đại lộ Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, ĐT: 029.3863.236

- Đại lý Việt Quyết: 35 Lê Hồng Phong, TP Yên Bái, ĐT: 029.3865.077

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	155.455
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	m ²	158.182
2	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m ²	147.273
3	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm	m ²	198.182
	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm	m ²	194.545
4	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z150		
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	245.455
5	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z100		
	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	234.545
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0,42mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	236.364
6	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150		
	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	239.091
	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0,47mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	241.818

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu